

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN CAO CƯỜNG

XÓA ÁN TÍCH THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS.TS. TRỊNH QUỐC TOẢN

HÀ NỘI - 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin trân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Cao Cường

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục bảng	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ XÓA ÁN TÍCH THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	7
1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ÁN TÍCH	7
1.1.1. Khái niệm án tích.....	7
1.1.2. Các đặc điểm của án tích.....	9
1.2. KHÁI NIỆM, ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC VÀ Ý NGHĨA CỦA XÓA ÁN TÍCH.....	13
1.2.1. Khái niệm xoá án tích	13
1.2.2. Điều kiện để được xoá án tích.....	16
1.2.3. Thủ tục xoá án tích.....	21
1.2.4. Ý nghĩa của việc xoá án tích	25
1.3. XÓA ÁN TÍCH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC.....	29
1.3.1. Bộ luật hình sự của Liên bang Nga	29
1.3.2. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.....	31
1.3.3. Bộ luật hình sự Nhật Bản.....	32
Chương 2: XÓA ÁN TÍCH THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	34
2.1. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LUẬT HÌNH SỰ QUY ĐỊNH VỀ XÓA ÁN TÍCH TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999.....	34

2.1.1.	Các quy định về xóa án tích trong giai đoạn trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985	34
2.1.2.	Xóa án tích theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985.....	35
2.2.	XÓA ÁN TÍCH THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999.....	48
2.2.1.	Xóa án tích.....	49
2.2.2.	Đương nhiên xóa án tích	51
2.2.3.	Xóa án tích theo quyết định của Tòa án	57
2.2.4.	Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt	64
2.2.5.	Xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội	67
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ XÓA ÁN TÍCH VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	70
3.1.	THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH XÓA ÁN TÍCH	70
3.1.1.	Đánh giá khái quát về việc áp dụng chế định xóa án tích	70
3.1.2.	Những bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng chế định xoá án tích trong thực tiễn	73
3.2.	MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG BẤT CẬP VƯỚNG MẮC	89
3.2.1.	Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về xóa án tích.....	89
3.2.2.	Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật	95
3.2.3.	Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xóa án tích.....	96
	KẾT LUẬN.....	98
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS:	Bộ luật hình sự
BLTTHS:	Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT:	Cơ quan điều tra
CQTHADS:	Cơ quan thi hành án dân sự
CQTHAHS:	Cơ quan thi hành án hình sự
CQTHTT:	Cơ quan tiến hành tố tụng
PLHS:	Pháp luật hình sự
TANDTC:	Toà án nhân dân tối cao
VKSND:	Viện kiểm sát nhân dân

DANH MỤC BẢNG

<i>Số hiệu bảng</i>	<i>Tên bảng</i>	<i>Trang</i>
<i>Bảng 3.1:</i>	Thống kê tại Viện kiểm sát nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình và Toà án nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình số người được Toà án cấp giấy chứng nhận xoá án tích và Quyết định xoá án tích	71
<i>Bảng 3.2:</i>	Số liệu thống kê tỉnh Thái Bình, hàng năm tình hình tội phạm diễn biến ngày càng tăng cả về số vụ lẫn số bị cáo, tỷ lệ tái phạm và tái phạm nguy hiểm ngày càng nhiều, số liệu thống kê trong 05 năm	81

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay, việc nghiên cứu chế định xóa án tích trong luật hình sự là rất cần thiết vì một số quy định về chế định xóa án tích trong Bộ luật hình sự hiện hành, ở những mức độ khác nhau, bộc lộ những hạn chế, thiếu sót nhất định hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu của việc xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh hiện nay [1, tr.4]. Một số quy định của pháp luật hình sự, trong đó có các quy định về chế định xóa án tích, còn có những nhận thức không thống nhất, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật trong hoạt động thực tiễn. Mặt khác, cùng với sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước cũng như hội nhập quốc tế nhiều vấn đề của luật hình sự, trong đó có vấn đề xóa án tích cũng luôn vận động và phát triển đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu giải quyết.

Xóa án tích là một chế định quan trọng của Bộ luật hình sự (BLHS) Việt Nam, chế thể hiện nội dung các nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự Việt Nam, như: Nguyên tắc dân chủ, nguyên tắc nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa, mà ở đó quyền con người và quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ.

Việc nghiên cứu những quy định về xóa án tích để từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chế định này trong thực tiễn áp dụng là cần thiết đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân với một nền pháp luật thực sự đảm bảo sự dân chủ, công bằng và văn minh. Đó cũng chính là lý do tác giả quyết định lựa chọn "*Xóa án tích theo Luật hình sự Việt Nam*" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài luận văn

Do xóa án tích là một chế định có vai trò và vị trí quan trọng trong LHS Việt Nam nên cũng đã có những công trình nghiên cứu khoa học ở những mức độ, phương diện khác nhau. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách tổng quan chế định này vẫn chưa được khoa học luật hình sự quan tâm nghiên cứu đúng mức. Những nghiên cứu về xóa án tích mới chỉ dừng lại ở các công trình nghiên cứu chung về chế định xóa án tích hoặc được thể hiện trong một phần kết quả của các công trình nghiên cứu khác liên quan đến nhận thức và phân biệt án tích, xóa án tích...

Tài liệu nghiên cứu là giáo trình, sách chuyên khảo: “*Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*” của tác giả Lê Cẩm (2005), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005; “*Xóa án - Mô hình lý luận về BLHS Việt Nam*” của tác giả Phạm Hồng Hải (1993), Nxb khoa học xã hội, Hà Nội; “*Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*” của tác giả Phạm Thị Học (2004), Chương XV, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân; “*Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự Việt Nam (phần chung)*” của tác giả Trần Minh Hưởng; “*Bình luận khoa học BLHS Việt Nam, năm 1999*” (tập 1 phần) Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp; “*Bình luận khoa học BLHS*” (đã được sửa đổi bổ sung) Học viện cảnh sát nhân dân; “*Từ điển Luật học năm 1999*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội; “*Xóa án tích*” của tác giả Trần Đình Nhã (2001), Chương IX: *Trong cuốn sách Bình luận khoa học BLHS Việt Nam 1999*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội...

Tài liệu nghiên cứu là luận văn, khóa luận gồm có: “*Chế định xóa án tích trong BLHS năm 1999*” của Nguyễn Thị Minh Phương; khóa luận tốt nghiệp cử nhân năm 2001; “*Chế định xóa án tích trong Luật hình sự Việt Nam*” của Nguyễn Thị Lan, khóa luận tốt nghiệp cử nhân năm 2003; “*Miễn chấp hành hình phạt và xóa án tích trong Luật hình sự Việt Nam*” của tác giả

Tô Thanh Phong, khóa luận tại Khoa Luật năm 2014; Nguyễn Xuân Nghiệp (2006), *Chế định xóa án tích trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội...

Tài liệu nghiên cứu là bài viết đăng trên tạp chí có: “Án tích theo BLHS năm 1999” của tác giả Hồ Sỹ Sơn (2001), tạp chí Nhà nước và pháp luật; Trịnh Quốc Toàn (2011), *Hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội...

Thông qua các công trình nghiên cứu nêu trên về vấn đề xóa án tích các học giả đã đưa ra được một số quan điểm, cách thức giải quyết một số vấn đề thách thức mà lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đặt ra. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của các công trình này cho thấy chế định xóa án tích là một nội dung tương đối cơ bản của BLHS Việt Nam, nhưng bên cạnh đó cũng là một chế định còn nhiều nội dung còn mang tính bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn, còn có quan điểm, cách hiểu, cách áp dụng chưa thống nhất, gây tranh luận trong giới nghiên cứu và trong công tác áp dụng pháp luật.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu một số vấn đề lý luận và nội dung cơ bản cũng như thực tiễn áp dụng chế định xóa án tích trong Luật hình sự Việt Nam. Đồng thời chỉ ra những bất cập tồn tại, vướng mắc khi áp dụng vào thực tiễn, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện chế định xóa án tích trong luật hình sự Việt Nam, cũng như đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng chế định xóa án tích trong thực tiễn nhằm phục vụ có hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận văn tập trung vào giải quyết những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Nghiên cứu khái quát về sự hình thành và phát triển của chế định này trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam, đưa ra những nhận định, đánh giá về những ưu điểm, bất cập, đồng thời so sánh giữa chế định xóa án tích theo pháp luật hình sự Việt Nam với chế định xóa án tích theo Luật hình sự một số nước trên thế giới. Qua đó làm sáng tỏ một cách có hệ thống về mặt lý luận những nội dung cơ bản của chế định xóa án tích theo BLHS Việt Nam, làm rõ ý nghĩa tốt đẹp, tính nhân văn và giá trị nhân đạo của chế định xóa án tích trong luật hình sự Việt Nam, đặc trưng giá trị tốt đẹp của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Từ những nghiên cứu khái quát đó, luận văn đi sâu vào nghiên cứu việc áp dụng chế định xóa án tích trong thực tiễn Luật hình sự Việt Nam. Trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp các tồn tại, vướng mắc khi áp dụng quy định của chế định xóa án tích trong luật hình sự Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định xóa án tích tạo ra hiệu quả đồng bộ cho việc áp dụng chế định này vào thực tiễn đảm bảo được sự thống nhất cao trong nhận thức và áp dụng pháp luật.

4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu trên cơ sở tư tưởng lập trường chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với đường lối, chính sách của Đảng về Nhà nước và pháp luật, về tội phạm và hình phạt, về con người và giá trị truyền thống, tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật xã hội chủ nghĩa; với những thành tựu về khoa học, triết học, lịch sử, các học thuyết chính trị pháp lý, Luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật thi hành án, logic học, tâm lý học, tội phạm học... quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết Đại hội Đảng VIII, IX, X, XI và các Nghị quyết số 08 - NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 26/5/2005 về

Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị [2, tr.12]...

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, đã sử dụng các phương pháp cụ thể và phương pháp đặc thù của khoa học luật hình sự như: phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh, logic, lịch sử, hệ thống, đối chiếu; phương pháp diễn dịch; phương pháp quy nạp; phương pháp thống kê, điều tra xã hội học để tổng hợp các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận văn. Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu, kết hợp tham khảo ý kiến chuyên gia, nhà khoa học Luật để góp phần hoàn thiện thành công đề tài khoa học này.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Những kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn của luận văn sẽ đưa đến những đề xuất, định hướng và giải pháp tổng thể nhằm hoàn thiện chế định xóa án tích nói riêng và BLHS nói chung, đồng thời tạo được sự thống nhất và hiệu quả trong áp dụng chế định xóa án tích đáp ứng được yêu cầu của cuộc cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Bên cạnh đó, công trình nghiên cứu này mang tính chuyên khảo, đề cập đến việc phân tích có hệ thống những nội dung cơ bản của chế định xóa án tích theo luật hình sự Việt Nam với những đóng góp về mặt khoa học góp phần vào việc xác định đúng đắn nội dung cơ bản, căn cứ, điều kiện của việc áp dụng chế định xóa án tích đối với người đã bị kết án, đã thi hành xong bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án, đồng thời đã trải qua một thời gian nhất định. Tạo thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động truy cứu trách nhiệm hình sự, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta.

Công trình nghiên cứu này sẽ là một tài liệu tham khảo thiết thực và bổ ích không chỉ cho các sinh viên, học viên cao học hoặc các nghiên cứu sinh

thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo luật mà còn hướng tới mục tiêu là tài liệu tham khảo thiết thực, toàn diện cho các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy pháp luật, các nhà lập pháp... Kết quả nghiên cứu của luận văn còn phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan Thi hành án hình sự... và các cơ quan nhà nước khác có liên quan đến áp dụng án tích và xóa án tích, trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, xác định nhân thân, lý lịch tư pháp... đảm bảo tính khách quan, chính xác, khoa học khi áp dụng quy định pháp luật vào thực tiễn.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài Phần mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Phần nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về xóa án tích theo Luật hình sự Việt Nam.

Chương 2: Chế định xóa án tích theo Luật hình sự Việt Nam.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về xóa án tích và một số kiến nghị, giải pháp.

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ XÓA ÁN TÍCH THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA ÁN TÍCH

1.1.1. Khái niệm án tích

Nghiên cứu lịch sử chế định xóa án tích trong LHS nước ta, cho thấy đến trước khi BLHS đầu tiên được thông qua năm 1985, vấn đề án tích chưa được pháp điển hóa trong một văn bản pháp luật hình sự (PLHS) nào. Do đó, trên thực tế về vấn đề xóa án tích chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu sâu về khái niệm, bản chất, nội dung chế định xóa án tích. BLHS năm 1985 đã có quy định chế định xóa án tích, nhưng chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý về chế định này nên trong thực tiễn áp dụng có sự nhận thức và cách hiểu khác nhau về vấn đề này. Trong khoa học luật hình sự, khái niệm án tích, đặc điểm cũng như bản chất và ý nghĩa của án tích chưa được hiểu một cách thống nhất và phù hợp.

Theo PGS.TS Phạm Hồng Hải, “*Án tích là hậu quả pháp lý của bản án kết tội mà Tòa án tuyên đối với người phạm tội*” [12, tr.276]. Tác giả cho rằng định nghĩa này còn có điểm chưa phù hợp, đó là:

Thứ nhất, không phải bất kỳ ai bị Tòa án kết án đều phải mang án tích và đều phải chịu hậu quả pháp lý nhất định mà chỉ những người bị Tòa án kết án và phải chịu hình phạt và phạm tội mới trong thời gian còn mang án tích mới phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi đó là án tích, án tích sẽ là tình tiết định tội danh hoặc tình tiết tăng nặng, tình tiết định khung ở phần các tội phạm cụ thể.

Thứ hai, cần được hiểu án tích không phải là hậu quả pháp lý phát sinh sau khi người đó phạm tội mà đó là những điều kiện, quy định trước để nhằm tạo ra sự thử thách với những người bị kết án, đã chấp hành xong bản án, chưa hết thời hạn để được coi là đã được xóa án tích.

Thứ ba, nghiên cứu thực tiễn áp dụng BLHS 1985, thông qua các tài liệu như Bản kết luận điều tra; Bản cáo trạng và Bản án của Tòa án nhận thấy các văn bản này thường tồn tại việc sử dụng cụm từ “Tiền án” thay cho cách hiểu đó là bản án kết tội trước đó chưa được xóa án (án tích), việc sử dụng cụm từ “tiền án” thay cho việc xác định người đó chưa được xóa án tích như vậy chưa phản ánh đúng bản chất pháp lý của án tích trong pháp luật hình sự.

Ở nước ngoài, GS.TSKH luật Vittenberg G.B cho rằng: "*Án tích là tình trạng pháp lý hình sự đối với chủ thể do việc người này bị Tòa án xử phạt một biện pháp hình phạt nào đó về tội phạm đã thực hiện*" [35, tr.127 - 139]. GS.TSKH luật Rarôg A.L thì nhấn mạnh: "*Án tích là tình trạng pháp lý đặc biệt của người bị kết án một hình phạt đối với tội đã phạm và tình trạng này được bắt đầu từ khi bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật và tiếp diễn cho đến thời điểm hết hoặc xóa án tích*" [36, tr.512 - 516].

Qua nghiên cứu cho thấy có những quan điểm khác nhau về án tích. Theo tác giả để định nghĩa án tích một cách chính xác nhất thì trong định nghĩa án tích, cần phải chỉ ra được bản chất pháp lý, điều kiện, nội dung cũng như giới hạn nó.

Về bản chất pháp lý: Án tích là sự kiện pháp lý hình sự mà người bị kết án phải chịu trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật.

Về điều kiện: Án tích chỉ phát sinh khi bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và người bị kết án bị áp dụng một hình phạt nào đó theo quy định của pháp luật hình sự.

Giới hạn của án tích: Án tích chỉ tồn tại trong khoảng thời gian từ khi bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi được xóa án tích (đương nhiên xóa án tích hoặc xóa án tích theo quyết định của Tòa án

Như vậy, từ những nghiên cứu và phân tích nêu trên, trên cơ sở công tác thực tiễn áp dụng pháp luật về án tích, chúng ta có thể đưa ra một khái

niệm mang tính khoa học về án tích như sau: *Án tích là sự kiện pháp lý hình sự phát sinh khi người phạm tội bị kết án, phải chịu hình phạt theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án đó phải gánh chịu án tích trong khoảng thời gian nhất định kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi án tích đó được xóa bỏ theo quy định của pháp luật.*

1.1.2. Các đặc điểm của án tích

Thứ nhất, án tích là sự kiện pháp lý hình sự phát sinh khi người phạm tội bị kết án, phải chịu hình phạt theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Án tích chỉ nên coi là sự kiện pháp lý hình sự, bởi lẽ sự kiện đó có quá trình phát sinh, hình thành và mất đi (xóa bỏ), sự kiện đó phát sinh khi người phạm tội bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật và người bị kết án đó phải chịu một trong các hình phạt mà pháp luật hình sự đã quy định. Không phải bất cứ người phạm tội nào bị kết án đều phải chịu án tích mà chỉ người nào bị kết án bằng một bản án có hiệu lực pháp luật và phải chịu hình phạt thì mới phát sinh án tích. Trường hợp người bị kết án nhưng được miễn hình phạt, nhưng bị áp dụng các biện pháp tư pháp như đưa vào trường giáo dưỡng; giáo dục tại phường, xã, thị trấn theo quy định tại Điều 70 BLHS, hoặc bị áp dụng biện pháp buộc công khai xin lỗi, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 42 BLHS... thì sẽ không làm phát sinh sự kiện pháp lý về án tích. Đây cũng chính là đặc trưng cơ bản của chế định xóa án tích, nó thể hiện mức độ nghiêm khắc của pháp luật đối với tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội và nhân thân của người phạm tội khi bị kết án đó là phải chịu hình phạt. Theo Điều 26 BLHS năm 1999 thì hình phạt: “là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước”.

Thứ hai, người mang án tích thì phải gánh chịu những bất lợi nhất định, cụ thể: Người mang án tích, trong lý lịch tư pháp cũng như các giấy tờ chứng

thực về nhân thân của người phạm tội sẽ bị xác nhận là “tiền án”, đồng thời chỉ rõ loại tội phạm cũng như hình phạt dành cho người phạm tội đó. Khi đó, án tích như một “vết nhoe” trong lý lịch của người phạm tội, dẫn tới sự kỳ thị của xã hội cũng như gây khó khăn trong quá trình sinh hoạt, tham gia hoạt động xã hội và hoạt động kinh tế của chính những người mang án tích đó. Thực tiễn cho thấy hiện nay Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội đang tích cực tuyên truyền làm tốt công tác chống kỳ thị, phân biệt đối xử với những người có quá khứ phạm tội bằng các chương trình hành động cụ thể như: chính sách tạo điều kiện giúp người phạm tội tái hoà nhập cộng đồng; tạo điều kiện để những người đã từng bị kết án rèn luyện phấn đấu, khẳng định sự hoà nhập cộng đồng và là những con người sống có ích cho gia đình và xã hội.

Tuy nhiên đối với người bị kết án chưa được xoá án tích, mà chúng ta thường gọi họ là người “có tiền án” thì pháp luật vẫn cần phải có những hạn chế nhất định đối với người bị kết án đó. Qua đó thể hiện tính nghiêm khắc của pháp luật và hậu quả pháp lý bất lợi mà họ phải gánh chịu, nếu họ không thể hiện rõ ý thức phấn đấu, hoàn lương, chấp hành tốt mọi chủ trương, chính sách, pháp luật. Chính vì vậy một số lĩnh vực pháp luật đã có những quy định hạn chế quyền của người phạm tội khi còn mang án tích. Ví dụ: Điều 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định: điều kiện của người nhận nuôi con nuôi “người chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em” thì sẽ không được nhận nuôi con nuôi.

Việc người phạm tội còn mang án tích sẽ phải chịu hậu quả pháp lý hình sự nghiêm khắc hơn cả, chính ở lần phạm tội mới đó, án tích là căn cứ để xác định hành vi của người đó có cấu thành tội phạm hay không hoặc là điều kiện,

căn cứ để xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm hay không. Nói cách khác án tích sẽ là điều kiện, cơ sở để định tội danh hoặc là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay là tình tiết định khung hình phạt cho hành vi của người phạm tội khi còn mang án tích. Án tích với các thuộc tính cơ bản như:

Thứ ba, người bị kết án đó phải gánh chịu án tích trong khoảng thời gian nhất định kể từ khi bản án đó có hiệu lực pháp luật đến khi án tích được xoá bỏ theo quy định.

Việc kết án là một sự kiện khách quan và không gì có thể xoá bỏ được sự kiện bị kết án của người phạm tội, trừ khi theo quy định của pháp luật họ được xác định là đã được xoá án tích. Tuy nhiên, án tích lại không phải là đặc điểm về nhân thân có tính chất vĩnh viễn đối với bản thân người phạm tội, mà với tính chất nhân đạo của pháp luật hình sự về án tích là nhằm giúp xoá bỏ mặc cảm tội lỗi của người đã từng bị kết án, giúp họ tái hòa nhập với cộng đồng, BLHS đã quy định, án tích chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định và khi đáp ứng đủ điều kiện luật định thì án tích đó được xoá bỏ. Tùy từng loại tội phạm cũng như mức hình phạt và ý thức chấp hành án của người bị kết án mà pháp luật hình sự đưa ra những điều kiện cụ thể về nhân thân (không phạm tội mới, có ý thức cải tạo, hòa nhập với xã hội tốt; có thành tích xuất sắc, lập công...), thời gian để được xoá án tích cũng như thủ tục xoá án tích theo đó cũng được quy định cụ thể phù hợp. Như vậy, án tích chỉ tồn tại từ khi bản án đó có hiệu lực pháp luật và đến khi người phạm tội được xoá án tích theo quy định của pháp luật (đương nhiên xoá án tích hoặc xoá án tích theo quyết định của Tòa án).

Thứ tư, thời gian mang án tích đó chính là thời gian “thử thách” đối với người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt.

Việc quy định trong khoảng thời gian nhất định nếu người bị kết án chấp hành xong bản án mà không phạm tội mới thì sẽ được xoá án tích theo quy

định và người bị kết án đó được coi như chưa bị kết án, nội dung quy định trên có thể coi như là điều kiện “thử thách” đối với người đã từng bị kết án bằng hình phạt khi đã chấp hành xong bản án đó. Thực chất có thể gọi khoảng thời gian theo quy định người bị kết án đó sẽ được xoá án tích nếu không phạm tội mới là khoảng thời gian thử thách đối với họ là phù hợp, bởi lẽ:

Nếu người bị kết án đã chấp hành xong bản án nhưng chưa hết thời hạn để được coi là đã được xoá án tích mà phạm tội mới, chứng tỏ ý thức cải tạo của người bị kết án sau khi chấp hành xong bản án là chưa tốt và với ý thức đó thì họ phải chịu án tích (gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi), ngược lại nếu người bị kết án đó có ý thức cải tạo tốt, không tái phạm tội trong khoảng thời gian quy định thì họ được xoá án tích và được coi là chưa từng phạm tội. Như vậy sử dụng thuật ngữ pháp lý để gọi tên cho khoảng thời gian mà theo quy định của pháp luật người phạm tội cần không hành động (không phạm tội mới) để chứng tỏ ý thức cải tạo, hoàn lương của bản thân họ, đó có thể gọi là điều kiện để thử thách ý thức cải tạo của người phạm tội đã bị kết án.

Thứ năm, án tích là hậu quả pháp lý bất lợi mà người bị kết án bằng hình phạt phải gánh chịu kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến trước khi được coi là đã xoá án tích.

Việc người đã bị kết án muốn được coi là chưa từng bị kết án thì sau khi đã chấp hành xong bản án, người đó còn phải chịu một khoảng thời gian thử thách nhất định, kể từ khi chấp hành xong bản án, khoảng thời gian đó nếu không phạm tội mới thì đó là điều kiện để quyết định việc xoá án tích đối với họ [11, tr.21]. Như vậy bên cạnh hậu quả pháp lý bất lợi đối với người bị kết án thì án tích cũng là thước đo giá trị để minh chứng cho ý thức tự cải tạo, chấp hành pháp luật của người bị kết án, quy định về án tích mang tính nhân văn cao đẹp, tạo điều kiện để người bị kết án phấn đấu, rèn luyện trên con đường hoàn lương và họ nhận thấy được cái giá trị tốt đẹp của việc chấp hành

nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, và ngược lại đi liền với hậu quả pháp lý bất lợi nếu việc chấp hành không nghiêm các quy định của pháp luật. Khi được xóa án tích người bị kết án đó coi như chưa từng bị kết án. Do vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng: Án tích không phải là biện pháp nhằm trừng phạt người bị kết án mà án tích là tiêu chí để giáo dục người phạm tội, để người phạm tội tự phấn đấu cải tạo mình xóa đi mặc cảm tội lỗi, trở lại hòa nhập cộng đồng với tâm lý một con người, một công dân chưa từng bị kết án, chưa từng phạm tội.

1.2. KHÁI NIỆM, ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC VÀ Ý NGHĨA CỦA XÓA ÁN TÍCH

1.2.1. Khái niệm xoá án tích

Việc xác định một người đã được xóa án tích hay chưa có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình áp dụng PLHS. Nếu một người bị kết án đã được xóa án tích mà phạm tội thì các cơ quan tiến hành tố tụng không được căn cứ vào tiền án đã được xóa án tích đó để xác định là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm. Ngoài ra, việc đã được xóa án tích hay chưa còn có ý nghĩa trong việc xác định một người là có tội hay không có tội, hành vi thực hiện đó là vi phạm hành chính hay là hành vi tội phạm, đồng thời đó còn là tình tiết tăng nặng TNHS, căn cứ để định khung, định khoản hình phạt đối với hành vi phạm tội mới đó. Bên cạnh đó trong lý lịch tư pháp của người đã bị kết án luôn có phần thể hiện nội dung có hay không có tiền án.

Xét dưới góc độ xã hội thì việc trong lý lịch của một người có hay không có án tích có ý nghĩa rất lớn đối với chính bản thân họ, đặc biệt trong các vấn đề như: Tìm kiếm việc làm, đăng ký kinh doanh, đi lao động, học tập ở nước ngoài... Với những ý nghĩa quan trọng như vậy thì việc nghiên cứu cụ thể, có hệ thống về xóa án tích là cần thiết, có ý nghĩa không chỉ mang tính lý luận mà còn mang tính thực tiễn sâu sắc.

Mặc dù xóa án tích đã được ghi nhận trong PLHS từ lần pháp điển hóa

đầu tiên, đó là BLHS năm 1985, nhưng khái niệm xóa án tích vẫn chưa được pháp điển hóa thành một điều khoản riêng biệt trong BLHS. Khái niệm xóa án tích mới chỉ được đề cập tới trong khoa học LHS nước ta với nhiều quan điểm khác nhau. Cụ thể là:

Theo tác giả Trần Đình Nhã “*xóa án tích được hiểu là xóa bỏ bản án hình sự đối với người đã bị Tòa án kết án. Sau khi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt, qua một thời gian nhất định và có những điều kiện bắt buộc, người bị kết án được xóa án tích, xóa án tích coi như chưa can án và được cấp giấy chứng nhận*” [21, tr 283].

Quan điểm này đã nêu bật được ý nghĩa nhân đạo sâu sắc của chế định xóa án tích đối với người phạm tội trong BLHS Việt Nam, đó là người được xóa án tích được coi như chưa từng phạm tội, chưa từng bị kết án. Tuy nhiên, có những ý kiến không đồng tình với quan điểm này, bởi lẽ: nếu coi xóa án tích chính là xóa bỏ bản án hình sự thì vô hình chung đã đánh đồng thuộc tính của “án tích” với thuộc tính của “bản án hình sự”. Trong khi đó như phân tích ở trên, bản chất của án tích chính là sự kiện pháp lý hình sự mang tính bất lợi đối với người từng bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật và phải chịu hình phạt.

Theo thạc sỹ Đinh Văn Quế thì: “*Xóa án tích là xóa bỏ bản án hình sự đối với một người đã bị Tòa án kết án, là sự thể hiện tính nhân đạo trong luật hình sự ở nước ta..., là để cho người bị kết án không bị mặc cảm tội lỗi của mình, tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hoà nhập cộng đồng*” [26, tr. 387]. Quan điểm của Thạc sỹ Đinh Văn Quế cũng tương tự như quan điểm của PGS, TS Trần Văn Hưởng, đó là việc coi xóa án tích là xóa bỏ bản án hình sự đối với người đã bị Tòa án kết án.

PGS, TS Trần Đình Nhã cho rằng “*xóa án tích là sự thừa nhận về mặt pháp lý người bị kết án không còn mang án tích và vì vậy, không còn chịu hậu quả nào do việc kết án mang lại*” [22, tr. 222]. Quan điểm này đã chỉ ra được

tính chất quan trọng của xóa án tích, đó là sự “thừa nhận về mặt pháp lý” không còn án tích. Có thể nói về phương diện đời sống xã hội, việc bị kết án của người phạm tội, bị coi là người có “tiền án” không thể bị xóa bỏ trong tư tưởng tâm lý chung của toàn thể xã hội, nhưng về mặt pháp lý thì khi đáp ứng đủ các điều kiện luật định, Nhà nước sẽ công nhận người bị kết án chưa từng can án và sẽ công nhận mọi quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kết án với tư cách là một công dân bình đẳng, bình thường. Tuy nhiên, quan điểm này lại chưa chỉ rõ “thừa nhận về mặt pháp lý” cụ thể như thế nào. Bởi lẽ, sự thừa nhận về mặt pháp lý có thể là mặc nhiên thừa nhận hoặc sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... (Đương nhiên xóa án tích; Xóa án tích theo quyết định của Tòa án...)

Từ các quan điểm của những học giả, nhà nghiên cứu khoa học luật hình sự về xóa án tích nêu trên, cùng với thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, đặc biệt là các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về xóa án tích, chúng ta nhận thấy rằng muốn đưa ra định nghĩa về xóa án tích một cách chính xác, khoa học, thì cần phải xem xét toàn diện các đặc trưng cơ bản của Xóa án tích và bản chất pháp lý của xóa án tích, hậu quả, thủ tục tố tụng của xóa án tích.

Bản chất pháp lý của xóa án tích là xóa bỏ sự kiện pháp lý hình sự đã phát sinh trước đó, do người phạm tội đã bị kết án và phải chịu hình phạt. Sự kiện pháp lý hình sự đó làm phát sinh hậu quả pháp lý bất lợi đối với người bị kết án là phải chịu án tích. Án tích là một chế định nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam và được thể hiện trong việc xóa bỏ hậu quả pháp lý bất lợi đối với người bị kết án, tức là chấm dứt hoàn toàn sự việc đã bị kết án, người bị kết án đó đã đáp ứng được các điều kiện do pháp luật quy định để được đương nhiên xóa án tích và xóa án tích theo quyết định của Tòa án.

Theo quan điểm của GS.TSKH Lê Cẩm thì bản chất pháp lý của chế định án tích là:

Một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện trong việc hủy bỏ hậu quả pháp lý hình sự đối với người bị kết án, tức là chấm dứt hoàn toàn trách nhiệm hình sự của người đó, khi người đó đáp ứng được đầy đủ các điều kiện để được đương nhiên hết án tích hoặc được Tòa án xóa án tích theo các quy định của BLHS năm 1999 [7, tr.831].

Về thủ tục xóa án tích, thủ tục xóa án tích theo pháp luật hình sự Việt Nam, được thực hiện khi có đủ các điều kiện do pháp luật quy định: Chấp hành xong bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án, không phạm tội trong thời hạn luật định... Kết quả của việc xóa án tích: đó là người bị kết án đã được xóa án tích thì coi như chưa bị kết án.

Như vậy, từ những bản chất pháp lý, thủ tục và hậu quả của xóa án tích, chúng ta có thể đưa ra một khái niệm mang tính khoa học về xóa án tích như sau:

Xóa án tích là chế định của Luật hình sự Việt Nam thể hiện ở việc xóa bỏ sự kiện pháp lý hình sự bất lợi đối với người đã bị kết án và phải chịu hình phạt theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Khi có đủ các điều kiện pháp luật quy định người bị kết án được xóa án tích và được coi như chưa bị kết án.

1.2.2. Điều kiện để được xóa án tích

Theo Điều 63 BLHS năm 1999, người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này. Người bị kết án ở đây cần được hiểu là người đã bị Tòa án kết án bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Bản án đó người bị kết án phải bị áp dụng một trong các hình phạt theo quy định BLHS. Mục đích của chế định xóa án tích nhằm khuyến khích người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng, chấp hành tốt quy định của pháp luật sau khi chấp hành xong bản án. Tương tự chế định xóa án được quy định tại các Điều 53; 54; 55; 56; 57 BLHS năm 1985 với tên gọi là chế định

xóa án và được sửa đổi bổ sung năm 1989 sau đó được hoàn thiện bằng chế định xóa án tích trong BLHS năm 1999 với một chương riêng biệt và được quy định tại các Điều 63; 64; 65; 66; 67 BLHS năm 1999. Theo đó việc xóa án tích cho người bị Tòa án kết án đã chấp hành xong bản án theo quy định của BLHS, được thể hiện bằng hai quy định đó là: Đương nhiên xóa án tích và xóa án tích theo quyết định của Tòa án và với một ý nghĩa hết sức tốt đẹp cho người được xóa án tích đó là: Người được xóa án tích coi như chưa can án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích.

Về nguyên tắc: Điều 63 BLHS năm 1999 quy định chung về xóa án tích, đối với người bị kết án mà không phân biệt người bị kết án đó về loại tội phạm gì và đã bị áp dụng hình phạt như thế nào. Tuy vậy, khi xem xét các quy định cụ thể về chế định xóa án tích, như: Đương nhiên xóa án tích (Điều 64 BLHS); xóa án tích theo quyết định của Tòa án (Điều 65 BLHS); xoá án tích trong trường hợp đặc biệt (Điều 66 BLHS); cách tính thời hạn để xóa án tích (Điều 67 BLHS); hoặc xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội (Điều 77 BLHS). Chúng ta có thể nhận thấy, người được miễn hình phạt sẽ đương nhiên được xóa án tích ngay tại thời điểm bản án kết tội có hiệu lực pháp luật, những người được miễn hình phạt và bị áp dụng các biện pháp tư pháp thì không chịu sự điều chỉnh bởi chế định xóa án tích. Bên cạnh đó, trong quy định về xóa án tích còn lại trong BLHS năm 1999 cũng chỉ đề cập tới xóa án tích đối với những người bị áp dụng hình phạt. Như vậy, có thể nói vấn đề án tích và xóa án tích chỉ đặt ra đối với người bị kết án và bị áp dụng hình phạt. Đồng thời cũng do bản chất, án tích là hậu quả pháp lý riêng biệt của hình phạt, nhằm thể hiện rõ tính chất nghiêm khắc của biện pháp cưỡng chế được coi là nghiêm khắc nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam nên vấn đề xóa án tích cũng chỉ đặt ra đối với những người bị kết án, bị áp dụng hình phạt.

Theo các quy định hiện hành của hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam,

người bị kết án và bị áp dụng hình phạt muốn được xóa án tích thì phải đáp ứng đồng thời hai điều kiện, đó là điều kiện về nội dung và điều kiện về thời gian. Tùy thuộc vào từng loại tội phạm và hình phạt chính mà bản án đã tuyên đối với người phạm tội mà pháp luật quy định những điều kiện cụ thể để được xóa án tích.

Về điều kiện nội dung

Thứ nhất: Người bị kết án phải chấp hành xong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, bao gồm cả hình phạt chính; hình phạt bổ sung (trục xuất; phạt tiền, tịch thu tài sản...) và các quyết định khác của bản án, như quyết định áp dụng biện pháp tư pháp (tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; bắt buộc chữa bệnh); quyết định bồi thường hoặc nộp án phí... Mặc dù vậy, theo quy định của pháp luật thì trường hợp người bị kết án được miễn hình phạt thì lại không đòi hỏi điều kiện này mà họ đương nhiên được xóa án tích.

Thứ hai: Hết thời hiệu thi hành án. Theo Điều 55 BLHS năm 1999 quy định: thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

Thứ ba: Người bị kết án theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án đã chấp hành xong bản án hoặc đã hết thời hiệu thi hành bản án không phạm tội mới trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Tùy từng loại tội phạm và hình phạt chính, mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội mà thời hạn để được xóa án tích là khác nhau, theo hướng, tội phạm mang tính chất nguy hiểm càng cao và mức hình phạt càng nghiêm khắc thì thời hạn để được xóa án tích càng kéo dài. Điều đó cũng thể hiện rõ chính sách phân hóa

tội phạm cũng như tính chất nghiêm trọng đối với những hành vi nguy hiểm cao độ đối với xã hội. Hơn nữa, thời gian mang án tích có thể được hiểu với nghĩa như là thời gian thử thách đối với người đã bị kết án, đã chấp hành xong hình phạt để khuyến khích cũng như đảm bảo người phạm tội cải tạo, sửa chữa về sai lầm khuyết điểm của mình, thực sự hoàn lương và có ý thức nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Điều kiện về mặt thời gian:

Việc xóa án tích chỉ được áp dụng khi người đó không phạm tội mới trong thời hạn pháp luật quy định:

Cách tính thời hạn để xóa án tích theo Điều 67 BLHS:

“Nếu chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới thì thời hạn để xóa án tích đối với bản án cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới”

- Trong trường hợp đương nhiên xóa án tích: Bắt đầu kể từ khi người bị kết án chấp hành xong bản án hoặc kể từ khi hết thời hiệu thi hành bản án đến khi hết thời hạn do BLHS quy định;

- Trong trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án: Kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án đến khi Tòa án ra quyết định xóa án tích. Tòa án chỉ xem xét quyết định việc xóa án tích sau một thời hạn nhất định theo quy định của BLHS, đồng thời BLHS cũng quy định trường hợp người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích... (Khoản 2 Điều 65 BLHS).

Thời hạn đương nhiên xóa án tích và thời hạn để Tòa án xem xét, quyết định xóa án tích có thể được rút ngắn trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật hình sự (Điều 67 BLHS).

Theo quy định của BLHS năm 1999, chúng ta có thể đưa ra những điều kiện cụ thể mà người bị kết án đáp ứng được các điều kiện đó sẽ được xem

xét xóa án tích, cụ thể như sau:

1. Đối với người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, tù có thời hạn, được đương nhiên xóa án tích thì những điều kiện để được xóa án tích là:

a) Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung (cấm cư trú, đảm nhiệm chức vụ, tịch thu tài sản...) và các quyết định khác của bản án, như: bồi thường thiệt hại, án phí... (khoản 3 Điều 67 BLHS)

b) Sau khi đã chấp hành xong bản án, người bị kết án không phạm tội mới trong thời hạn do pháp luật quy định.

Phạm tội mới phải được xác định bằng một bản án hình sự có hiệu lực pháp luật. Nếu người bị kết án đang bị truy tố về tội mới, thì phải đợi vụ án đó được xử lý xong mà người bị truy tố không bị kết tội thì mới được xem xét xóa án tích và thời hạn xác định để tính đó là thời điểm người đó thực hiện hành vi phạm tội mới.

Thời hạn để xóa án tích căn cứ vào hình phạt chính được tuyên trong bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm giảm nhẹ mức hình phạt đã tuyên thì thời hạn để xóa án tích lại căn cứ vào mức hình phạt theo Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đó. Tương tự như vậy BLHS còn quy định riêng nguyên tắc tính hạn để xóa án tích đối với người chưa thành niên bị kết án, đó là thời hạn được tính để xóa án tích với người chưa thành niên bị kết án là một nửa thời hạn so với quy định đối với người thành niên (Điều 77 BLHS).

- Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt: Điều 66 BLHS quy định: Người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị thì có thể được Tòa án xóa án tích nếu người đó đảm bảo được ít nhất một phần ba thời hạn để được xóa án tích theo quy định.

Trường hợp xóa án tích do Tòa án quyết định, thì ngoài những điều kiện nêu trên, người bị kết án còn phải có thái độ chấp hành pháp luật, chính sách và tích cực lao động cải tạo ở địa phương. Tuy nhiên theo hướng dẫn áp dụng pháp luật thì chỉ được coi là không chấp hành nghiêm chỉnh chính sách pháp luật là những trường hợp đã bị xử phạt hành chính về những hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà không chịu sửa chữa. Đối với những trường hợp chỉ là những vi phạm nhỏ nhặt không nên căn cứ vào đó mà không cho xóa án tích khi Tòa án đưa ra xét xét quyết định xóa án tích cho người đã bị kết án khi họ đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về xóa án tích trong trường hợp này.

1.2.3. Thủ tục xóa án tích

Khi đáp ứng đầy đủ những điều kiện về xóa án tích đối với trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án hoặc đối với trường hợp đương nhiên xóa án tích mà muốn được Tòa án cấp giấy chứng nhận, người được xóa án tích cũng phải tuân theo những trình tự thủ tục nhất định.

**** Đối với trường hợp đương nhiên xóa án tích***

Thủ tục cấp giấy chứng nhận xóa án tích đối với trường hợp đương nhiên xóa án tích được quy định cụ thể tại Điều 270 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, như sau:

“Theo yêu cầu của người được đương nhiên xóa án tích quy định tại Điều 64 của BLHS, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận là họ đã được xóa án tích”.

Theo quy định này, Tòa án không phải cấp giấy chứng nhận cho tất cả những người được đương nhiên xóa án tích mà chỉ cấp giấy chứng nhận khi người được xóa án tích có yêu cầu. Người muốn được cấp giấy chứng nhận xóa án tích phải nộp đơn xin xóa án tích tại Tòa án đã xử sơ thẩm tội phạm của mình. Theo hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 02 năm 1986 người xin

xóa án ngoài đơn xin xóa án tích theo mẫu thì cần nộp kèm theo:

- Bản sao bản án (Bản án sơ thẩm, Bản án phúc thẩm, Quyết định Giám đốc thẩm, tái thẩm);

- Các giấy tờ chứng minh việc đã chấp hành xong bản án: Nếu là hình phạt tiền thì có biên lai nộp tiền; Trường hợp bị phạt cải tạo không giam giữ, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội cần Giấy chứng nhận của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị kỷ luật của quân đội nơi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội; Trường hợp bị phạt tù giam, cần Giấy ra trại sau khi hết thời hạn tù.

Nếu người bị kết án còn bị hình phạt bổ sung, thì tùy trường hợp phải có giấy tờ như: chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú; biên lai nộp tiền phạt, án phí của Chi cục Thi hành án dân sự..v.v...

Nếu bản án có quyết định về bồi thường thiệt hại thì người bị kết án phải nộp những giấy tờ chứng minh đã bồi thường xong theo quyết định bồi thường của bản án.

Người có yêu cầu xóa án tích cũng có thể gửi kèm theo các văn bản chứng minh cho quá trình chấp hành bản án của mình như Quyết định của Tòa án giảm thời gian chấp hành hình phạt... Giấy tờ chứng minh không phạm tội mới: Giấy chứng nhận của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi họ thường trú là họ đã không phạm tội mới trong thời gian mà pháp luật đã quy định để được xóa án tích (như: người được hưởng án treo phải không phạm tội mới trong thời hạn một năm từ khi chấp hành xong thời gian thử thách; người bị hình phạt tù đến 3 năm không phạm tội mới trong thời gian 3 năm sau khi đã chấp hành xong các hình phạt và các quyết định khác của Tòa án...).

Chánh án Tòa án quyết định cấp Giấy chứng nhận xóa án tích, nếu cần thiết thì phải tiến hành những biện pháp xác minh cụ thể...

Giấy chứng nhận xóa án được cấp cho người đã được xóa án tích và sao gửi cho Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó thường trú.

Nếu xét thấy người bị kết án chưa có đủ các điều kiện để được xóa án thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm trả lời cho người bị kết án đó biết.

Như vậy, có thể thấy BLHS năm 1999 đã quy định về đương nhiên được xóa án tích với những điều kiện cụ thể, chặt chẽ. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho những người bị kết án có thể được xóa án tích khi đủ điều kiện luật định.

**** Xóa án tích theo quyết định của Tòa án***

- Việc xóa án tích do tòa án quyết định được áp dụng đối với những trường hợp quy định tại Điều 65; 66 và Điều 67 BLHS năm 1999. Nếu người bị kết án có nhiều tiền án thì việc quyết định xóa án tích đối với từng bản án khi hội tụ đầy đủ các điều kiện theo quy định của từng bản án đó và thời hạn tính để xóa án tích sẽ áp dụng tính đồng thời cho tất cả các bản án khi đã chấp hành xong mà không phạm tội mới theo quy định của pháp luật [34, tr125].

- Người muốn xin xóa án tích phải làm đơn gửi cho Tòa án đã xử sơ thẩm và kèm theo đơn phải có những giấy tờ chứng minh họ có đủ những điều kiện xóa án tích. Đồng thời cũng phải có giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi họ thường trú về thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động của họ ở địa phương.

- Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm kiểm tra những điều kiện được xóa án tích và nếu cần thì tiến hành những biện pháp xác minh, Nếu hồ sơ đầy đủ thì chánh án chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát cùng cấp để viện kiểm sát phát biểu ý kiến về người bị kết án có đủ điều kiện được xóa án tích hay không. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện trưởng

viện kiểm sát phải phát biểu ý kiến và gửi trả hồ sơ cho Tòa án. Chánh án ra quyết định xóa án tích hoặc bác đơn xin xóa án tích. Nếu bị bác đơn lần đầu thì phải chờ một năm; lần thứ hai thì phải chờ hai năm mới được xin xóa án tích. Quyết định xóa án tích phải gửi cho người bị kết án, viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, công an huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và ủy ban nhân dân xã, phường nơi người được xóa án tích thường trú. Trường hợp bác đơn xin xóa án tích thì tòa án phải nói rõ lý do.

- Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định xóa án tích. Nếu quyết định của chánh án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có sai phạm thì có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

**** Xóa án tích trong trường hợp hết thời hiệu thi hành án***

Nếu người bị kết án chưa chấp hành án mà hết thời hiệu thi hành án quy định tại Điều 55 BLHS năm 1999 mà họ không phạm tội mới trong thời gian quy định tại các Điều 64; 65; 66; 67 và Điều 77 BLHS thì cũng được đương nhiên xóa án tích hoặc xóa án tích do Tòa án quyết định. Thời hiệu này không tính đối với các trường hợp hoãn thi hành án hoặc người cố tình trốn tránh việc thi hành án.

**** Xóa án tích đối với trường hợp không có khả năng thi hành án về phần án phí, tiền phạt và bồi thường...***

Thực tế cho thấy có những người sau khi bị kết án hoàn toàn không có khả năng chấp hành án về phần bồi thường, tiền phạt hoặc án phí; hoặc họ chỉ có khả năng chấp hành một phần các khoản án phí, án phạt đó. Nếu họ không phạm tội mới trong thời hạn quy định thì Tòa án có thể căn cứ vào quy định của pháp luật mà ra quyết định xóa án tích nếu họ đã được tạm hoãn thi hành án mà nay họ cũng không có khả năng chấp hành án. Trong những trường hợp này người xin xóa án tích phải xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc Cơ quan nơi mình làm việc về việc họ không có khả

năng về kinh tế để chấp hành được bản án. Trường hợp này thì việc xóa án tích được giải quyết như sau:

- Nếu người bị hại là tư nhân mà đồng ý không đòi bồi thường nữa, thì Tòa án ra Quyết định xóa án tích trong đó xác nhận ý kiến của người bị hại về việc không đòi bồi thường nữa; nếu người bị hại vẫn đòi bồi thường thì chưa được xóa án tích.

- Nếu là tiền phạt, tiền bồi thường, tiền án phí phải nộp cho Nhà nước thì trước khi quyết định xóa án tích phải xem xét và quyết định việc miễn chấp hành tiền phạt, tiền bồi thường, tiền án phí cho người bị kết án nếu bản án có hiệu lực được mười năm. Sau đó mới xem xét và quyết định việc xóa án tích. Nếu chưa hết thời hạn đó thì chưa được xóa án tích.

Như vậy ở trường hợp tiền phạt, tiền bồi thường, tiền án phí phải nộp cho Nhà nước mà người bị kết án không có khả năng nộp các khoản đó thì theo quy định của Luật thi hành án hình sự năm 2010 người bị kết án không có khả năng thi hành phần bản án đó có thể làm thủ xin được miễn, giảm phần án phí, bồi thường, tiền phạt đó theo thủ tục xét Miễn, Giảm thi hành án quy định. Sau đó làm căn cứ để Tòa án ra quyết định xóa án tích theo quy định của pháp luật.

1.2.4. Ý nghĩa của việc xóa án tích

Chế định xóa án tích nói riêng và chính sách pháp luật hình sự nói chung thể hiện tính nhân đạo sâu sắc mang ý nghĩa chính trị xã hội và pháp lý quan trọng, thể hiện ở quy định “*Người được xóa án tích được coi như chưa bị kết án*” [29, tr13].

Vì vậy, sau khi người bị kết án đương nhiên được xóa án tích hoặc được Tòa án ra quyết định xóa án tích thì về căn cước, lý lịch của người đã từng bị kết án, phải được ghi nhận là “*không có tiền án*”.

Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án, chưa từng phạm tội tức

là không phải chịu bất cứ một hậu quả pháp lý bất lợi nào của việc đã bị kết án mang lại từ căn cứ lý lịch, nhân thân đến các điều kiện khác, bao gồm:

Một là: Người được xoá án tích được khôi phục một số quyền công dân bị hạn chế do còn án tích mang lại, như: quyền xuất nhập cảnh, quyền đứng đầu, quản lý doanh nghiệp, quyền nhận nuôi con nuôi...

Như vậy, hậu quả pháp lý bất lợi của án tích thể hiện, người chưa được xoá án tích có thể bị hạn chế một số quyền của công dân. Quy định này cũng xuất phát từ chính yêu cầu của công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm trong chính sách hình sự của Việt Nam. Tuy nhiên, khi người phạm tội đã được xoá án tích tức là qua một thời gian coi như là sự thử thách đối với người phạm tội mà họ đã thực sự có ý thức hoàn lương, trở thành người có ích cho xã hội. Vì vậy, việc khôi phục lại những quyền công dân cho họ thực sự mang tính nhân đạo của pháp luật hình sự đồng thời cũng là điều kiện để khích lệ tinh thần của những người phạm tội, xoá đi sự mặc cảm về quá khứ tội lỗi của bản thân họ, để họ nhanh chóng hòa nhập xã hội, hoà nhập cộng đồng hoàn lương để được bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân.

Hai là: Kể cả đối với người tiếp tục phạm tội mới thì cũng là điều kiện để Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án không căn cứ vào án tích đã được xoá đó mà xác định hành vi phạm tội mới của họ là tái phạm hay tái phạm nguy hiểm. Từ đó, không bị áp dụng tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết định khung hình phạt hay yếu tố định tội. Dấu hiệu “chưa được xoá án tích” có thể được áp dụng để làm căn cứ xem xét hành vi phạm tội có phải là tái phạm, tái phạm nguy hiểm hay không, từ đó áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay tình tiết định khung tăng nặng hình phạt hay không. Dấu hiệu chưa được xoá án tích này cũng có là yếu tố làm căn cứ để xác định hành vi của họ mới gây ra là tội phạm hay chỉ là các vi phạm khác, thể hiện trong nhiều các cấu thành tội

phạm theo quy định của BLHS hiện hành. Như vậy, khi người bị kết án đã được xóa án tích, các Cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án sẽ không thể căn cứ vào hành vi phạm tội đã được xóa án tích đó mà xét việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết định khung hình phạt là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm cũng như tình tiết định tội [22, tr.48].

Nếu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đúng đắn và chính xác quy định về xóa án tích sẽ đưa đến một hệ quả xã hội tốt đẹp, đó là đảm bảo được sự công bằng xã hội, tăng cường tính pháp chế và bảo đảm được trật tự xã hội, quyền tự do, dân chủ của con người nâng cao uy tín của nhà nước, của các cơ quan áp dụng pháp luật nói chung là điều kiện để đảm bảo xây dựng thành công một xã hội dân giàu, nước mạnh xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Chế định xóa án tích không chỉ góp phần bảo đảm cho việc thực hiện nhất quán nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, mà còn phản ánh nguyên tắc nhân đạo, tôn trọng quyền con người, quyền công dân. Nguyên tắc pháp luật đó là kết hợp giữa sự nghiêm trị mang tính răn đe, giáo dục với tính nhân đạo vì con người.

Tóm lại, khi người bị kết án đã được xóa án tích thì mọi hậu quả pháp lý bất lợi của việc mang án tích sẽ không còn nữa. Từ đó khẳng định pháp luật hình sự Việt Nam đã đưa ra một quy tắc xử sự đối với người bị kết án đã được xóa án tích, họ trở thành những con người hoàn toàn bình thường về mặt tư pháp, bình đẳng về quyền công dân và không một ai có thể căn cứ vào sự kiện họ từng bị kết án để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Như vậy, chế định xóa án tích không chỉ góp phần đảm bảo cho việc thực hiện nhất quán nguyên tắc đảm bảo tính công bằng xã hội mà còn phản ánh đầy đủ nguyên tắc nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam. Nguyên tắc

này đã được ghi nhận tại khoản 5 Điều 3 BLHS: “*Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích*”.

Việc quy định những hậu quả pháp lý bất lợi mà người mang án tích phải gánh chịu do thực hiện tội phạm hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chưa được xóa án tích không nhằm trừng trị người đã bị kết án mà chính là nhằm tạo điều kiện để cho người đó tự cải tạo hoàn lương và đồng thời cũng để họ nhận thức được giá trị tốt đẹp của việc chấp hành nghiêm chỉnh những điều kiện để được xóa án tích, được đối xử công bằng xã hội và mọi quyền công dân được đảm bảo. Cũng chính từ chính sách hình sự nhân đạo này đã xóa bỏ được mọi thành kiến của xã hội đối với người phạm tội khi họ đã thể hiện sự cố gắng cải tạo, chuộc lại lỗi lầm của mình. Từ đó, giúp cho người bị kết án nói riêng và những người phạm tội bị kết án nói chung không còn bị mặc cảm về tội lỗi của mình đã gây ra trong quá khứ, từ đó tích cực cải tạo, rèn luyện bản thân, chấp hành nghiêm chỉnh bản án và pháp luật sau khi chấp hành xong bản án, sớm hòa nhập với cộng đồng, trở thành công dân có ích cho xã hội. Đây cũng chính là xuất phát từ chính sách của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự Việt Nam nói riêng đó là chính sách răn đe mang tính giáo dục và nguyên tắc xử lý mang tính nhân văn và nhân đạo cao cả là nguyên tắc cơ bản, cốt lõi xuyên suốt trong hệ thống pháp luật [11, tr.25].

Xã hội muốn có công bằng và nhân đạo phải là xã hội có một hệ thống pháp luật vì con người, nếu pháp luật nói chung và đặc biệt là pháp luật hình sự nói riêng thiếu đi sự công bằng, thiếu tính nhân đạo thì mục đích của chính sách pháp luật cũng sẽ đi ngược lại với lợi ích chung và không những không khuyến khích được tâm lý phấn đấu cải tạo hoàn lương của người đã từng bị kết án, mà còn đẩy họ vào tình trạng tiêu cực phản kháng chính sách pháp luật và tiếp tục tái phạm tội.

1.3. XÓA ÁN TÍCH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC

1.3.1. Bộ luật hình sự của Liên bang Nga

BLHS Liên bang Nga quy định: “*Người bị kết án về một tội phạm, bị coi là người có án kể từ ngày bản án kết tội có hiệu lực pháp luật cho đến khi được xóa án. Theo quy định của Bộ luật này, án tích được tính trong trường hợp tái phạm và khi quyết định hình phạt*” [28, Điều 87, Khoản 1].

Cũng giống như BLHS Việt Nam, khi quy định về án tích, BLHS Liên bang Nga cũng chưa đưa ra được khái niệm cụ thể về án tích, cũng như xóa án tích trong BLHS.

BLHS năm 1996 của Liên bang Nga quy định: “*Người được miễn hình phạt là người không có án tích*” [34, Điều 87, Khoản 2].

Nội dung này tại khoản 1 Điều 64 BLHS Việt Nam năm 1999 cũng quy định tương tự, Người được miễn hình phạt thì đương nhiên được xóa án tích. Qua nghiên cứu, nhận thấy việc quy định người được miễn hình phạt là người không có án tích, sẽ phù hợp hơn và đảm bảo tính pháp điển hơn của BLHS. Điểm khác biệt cơ bản của chế định xóa án tích trong BLHS Liên bang Nga năm 1996 so với BLHS năm 1999, đó là chỉ quy định một hình thức xóa án tích chung nhất đó là đương nhiên được xóa án tích.

Tại khoản 3 Điều 87 BLHS Liên bang Nga 1996 quy định: Án tích được xóa

- a. Đối với người bị án treo, sau khi hết thời gian thử thách;
- b. Đối với người bị kết án với những hình phạt nhẹ hơn hạn chế tự do, sau một năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt;
- c. Đối với người kết án hạn chế tự do hoặc phạt tù về tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, sau hai năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt;
- d. Đối với người bị kết án về tội rất nghiêm trọng, sau bốn năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt;

đ. Đối với người bị kết án về tội đặc biệt nghiêm trọng, sau sáu năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Như vậy điểm giống nhau cơ bản của hai Bộ luật này là đều quy định khoảng thời gian nhất định đến khi được coi là đương nhiên được xoá án tích. Nhưng điểm khác nhau giữa hai Bộ luật này là:

- BLHS Liên bang Nga quy định căn cứ để tính thời hạn xoá án tích là kể từ khi chấp hành xong hình phạt, còn đối với BLHS Việt Nam năm 1999 thì thời điểm đó tính từ khi chấp hành xong bản án;

- BLHS Việt Nam quy định riêng biệt cách thức xác định để xoá án tích đối với một số loại tội phạm như: tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội phá hoại hoà bình, chống loài người; tội phạm chiến tranh... còn BLHS Liên bang Nga chỉ căn cứ vào loại tội mà người đó thực hiện làm căn cứ tính thời hạn xoá án tích và thời điểm được xác định là từ khi người đó chấp hành xong hình phạt, còn BLHS năm 1999 của Việt Nam thì căn cứ vào mức án mà người đó phải chịu để xác định thời hạn và thời điểm xác định để tính là kể từ khi người đó chấp hành xong bản án. Khoảng thời gian xác định để xoá án tích của BLHS Liên bang Nga năm 1996 nhìn chung ngắn hơn so với BLHS Việt Nam năm 1999.

Tại khoản 4 Điều 87 BLHS năm 1996 của Liên bang Nga quy định:

Nếu người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt còn lại hoặc phần hình phạt còn lại được thay bằng hình phạt nhẹ hơn thì căn cứ vào hình phạt thực tế đã chấp hành, thời hạn xoá án tích được tính từ thời điểm được miễn chấp hành hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Theo quy định của BLHS Việt Nam năm 1999 nội dung này chưa được đưa vào chế định xoá án tích.

Nội dung xoá án tích trong trường hợp đặc biệt cả hai Bộ luật đều quy định các điều kiện xoá án tích cơ bản giống nhau. Tuy nhiên tính theo thời

hạn thì BLHS Việt Nam quy định ngắn hơn BLHS Liên bang Nga, cụ thể là BLHS Việt Nam năm 1999: *“Nếu người đó đảm bảo ít nhất được một phần ba thời hạn quy định; BLHS Liên bang Nga thì thời hạn đó là một phần hai thời hạn quy định”*.

Nghiên cứu BLHS Việt Nam năm 1999 và BLHS liên bang Nga năm 1996 chúng ta thấy được chế định xoá án tích của hai bộ luật có một số nội dung khác nhau, như: phạm vi, thời hạn, hình thức xoá án tích... Tuy nhiên xét nội dung quy định ta đều thấy được đặc điểm nhận biết chung đó là giá trị nhân văn cao đẹp và bản chất nhân đạo của chế định xoá án tích ở cả hai BLHS nêu trên khi quy định về chế định xoá án tích.

1.3.2. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Theo Điều 65 Bộ luật hình sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa: Người bị kết án ít nhất là phạt tù có thời hạn trở lên mà phạm tội mới trong thời hạn năm năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt hoặc đặc xá thì được coi là tái phạm và phải chịu hình phạt nặng hơn về tội mới. Trong trường hợp này tái phạm về tội phạm do vô ý được loại trừ.

Theo Điều 66 BLHS quy định: Người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia mà lại phạm tội mới xâm phạm an ninh quốc gia vào bất kỳ thời gian nào sau khi chấp hành xong hình phạt hoặc được đặc xá thì đều bị coi là tái phạm. Như vậy có thể nói đối với BLHS nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thì người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, án tích sẽ tồn tại suốt đời nếu người đó tiếp tục phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia. Như vậy xoá án tích theo BLHS nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa không có quy định riêng biệt mà án tích chỉ đưa ra xem xét khi người đó phạm tội mới và bị xác định là tái phạm hay không. Do vậy không có quy định về thủ tục xoá án tích.

Sự khác biệt trong cách phân định án tích của BLHS nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa so với Bộ luật hình sự Việt Nam và Bộ luật hình sự Liên bang Nga, đó là:

- Tội vô ý và tội bị xử lý bằng các hình phạt không phải là phạt tù không làm phát sinh án tích. Chỉ tội bị xử phạt tù mới được coi là có án tích, án tích đó được tính trong thời hạn năm năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù hoặc được đặc xá.

- Đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia, án tích sẽ tồn tại vĩnh viễn nếu người bị kết án lại phạm tội mới xâm phạm an ninh quốc gia.

Sự tương đồng giữa BLHS Liên bang Nga và BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, đó là: Thời điểm được tính để xóa án tích được xác định từ khi chấp hành xong hình phạt, mà ở BLHS Việt Nam là: kể từ khi chấp hành xong bản án.

1.3.3. Bộ luật hình sự Nhật Bản

Điểm giống nhau cơ bản giữa 03 BLHS của 03 nước (Việt Nam; Liên bang Nga và Nhật bản) là: Khi quy định về xóa án tích đều không đưa ra khái niệm cụ thể về án tích hay xóa án tích.

Tại Điều 34.2 Hết hiệu lực của việc xử phạt, quy định:

1. Khi đã qua mười năm kể từ khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt tù không có lao động bắt buộc hoặc hình phạt nặng hơn, hoặc đã được miễn chấp hành hình phạt đó mà không bị kết án phạt tiền hoặc hình phạt nặng hơn về tội khác thì việc kết án hết hiệu lực. Cũng áp dụng tương tự như vậy khi đã qua năm năm kể từ khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt tiền hoặc hình phạt nhẹ hơn, hoặc đã được miễn chấp hành hình phạt đó mà không bị kết án phạt tiền hoặc hình phạt nặng hơn về tội khác.

2. Trong trường hợp một người đã bị tuyên bố có tội nhưng được miễn hình phạt và không bị kết án phạt tiền hoặc hình phạt nặng hơn về tội khác trong vòng hai năm kể từ khi việc tuyên bố đó có hiệu lực pháp luật thì việc tuyên bố người đó có tội hết hiệu lực.

Như vậy theo quy định của BLHS Nhật Bản thì:

- Chỉ có một hình thức xóa án tích duy nhất đó là đương nhiên xóa án tích.
- Án tích quy định trong các trường hợp người bị kết án bị áp dụng hình phạt và đã thi hành xong hoặc miễn hình phạt đó.
- Án tích không phát sinh khi người phạm tội được miễn hình phạt.
- Thời hạn để xóa án tích được tính lại do người đó bị kết án về tội phạm mới và bị áp dụng hình phạt tương đương hoặc nặng hơn, chứ không phải là do phạm tội mới.

Điều này xuất phát từ nguyên tắc: *“một người chỉ bị coi là có tội khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án”*. Có nghĩa được hiểu là: Người bị kết án phạm tội mới nhưng chưa bị kết án hoặc bị kết án và xử phạt nhẹ hơn hình phạt đối với tội phạm trước đó thì thời hạn đang tính để xóa án tích vẫn tiếp tục được tính đối với bản án lần bị kết án cũ đó [13, tr.45].

Chương 2

XÓA ÁN TÍCH THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ LUẬT HÌNH SỰ QUY ĐỊNH VỀ XÓA ÁN TÍCH TRONG GIAI ĐOẠN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

2.1.1. Các quy định về xóa án tích trong giai đoạn trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985

Cách mạng tháng tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, ngay từ những ngày đầu mới thành lập, Nhà nước ta đã chú trọng ngay đến việc xây dựng hệ thống pháp luật nhằm quản lý, duy trì thành quả của cuộc cách mạng cũng như bảo vệ chính quyền nhân dân còn non trẻ. Ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 47/SL cho phép áp dụng tạm thời các Luật lệ hiện hành của thực dân pháp nếu xét thấy không trái với những mục tiêu cơ bản của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp theo là Sắc lệnh 13/SL do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ngày 24/01/1946 về tổ chức và ngạch thẩm phán của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và một số Sắc lệnh khác nhằm bảo vệ nhà nước mới được thành lập, sau đó các văn bản hướng dẫn đường lối xử lý những vụ án hành hung cán bộ trong khi làm nhiệm vụ, như Báo cáo tổng kết ngành Tòa án nhân dân năm 1973... chủ yếu là các văn bản được ban hành nhằm mục đích kịp thời để bảo vệ chính quyền, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa còn non trẻ đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn thử thách trên khắp mọi lĩnh vực từ hoạt động đối nội đến hoạt động đối ngoại. Muốn bảo vệ thành công thành quả cách mạng đã đạt được trước hết phải củng cố thiết chế, củng cố hệ thống pháp luật điều chỉnh kịp thời xã hội. Từ lý do đó các Sắc lệnh được ban hành cùng với các văn bản pháp lý khác ban hành kèm theo để phục vụ cho điều chỉnh kịp thời các quan hệ xã hội đảm bảo sự thống nhất trước khi chưa có sự điều chỉnh của BLHS.

2.1.2. Xóa án tích theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985

BLHS năm 1985 ra đời và có hiệu lực, đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự, Bộ luật chính thức đầu tiên được ban hành đã mở ra một chính sách pháp luật rõ ràng, cụ thể và thống nhất hơn trong giá trị hiệu lực thi hành. Những vấn đề liên quan đến án tích, xóa án cũng theo đó được pháp điển hóa trong BLHS năm 1985, quy định cụ thể tại các Điều 52 đến Điều 56 và Điều 67. Để cụ thể hóa và thống nhất trong việc áp dụng các quy định về án tích và xóa án trong thực tiễn. Theo đó các cơ quan Nhà nước ở trung ương cũng đã ban hành các văn bản dưới dạng Thông tư liên tịch, Nghị quyết đề từng bước hướng dẫn áp dụng trong thực tế, như: Thông tư số 02 ngày 01/8/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Bộ nội vụ về việc hướng dẫn thi hành chế định xóa án trong BLHS; Hướng dẫn bổ sung thay thế bằng Thông tư số 03 ngày 15/7/1979; Công văn số 140/NCPL/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn về việc xóa án đối với người được hưởng án treo; Công văn số 02/NCPL ngày 28/4/1989 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về Lệ phí xóa án...

Như vậy, bên cạnh BLHS năm 1985 lần đầu tiên pháp điển hóa quy định về xóa án, thì những vấn đề liên quan về xóa án cũng đã được quy định và hướng dẫn cụ thể, chi tiết thi hành chế định này. Sở dĩ có sự quy định đầy đủ như trên là do Luật hình sự Việt Nam coi xóa án là một nguyên tắc cơ bản nhất trong xử lý tội phạm, vừa mang tính răn đe, giáo dục vừa mang tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa đối với người phạm tội đã từng bị kết án. Vì mục đích của chế định xóa án là nhằm răn đe, giáo dục người phạm tội nếu tiếp tục phạm tội mới sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi của pháp luật hình sự đó là án, nhưng bên cạnh đó chế định xóa án còn mang tính nhân văn, nhân đạo cao cả đó là xóa án là xóa bỏ đi hậu quả pháp lý bất lợi, xóa bỏ quá khứ đã từng bị kết án, giúp người được xóa án tích xóa đi những mặc cảm cuộc sống. Qua đó

khích lệ, động viên họ trở về với cuộc sống hòa nhập cộng đồng, chấp hành tốt pháp luật và tin tưởng vào chính sách công bằng xã hội và tương lai tốt đẹp của việc chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước ta.

Tại Điều 52 quy định: *“Người bị kết án được xóa án theo quy định ở các Điều từ 53 đến 56. Người được xóa án coi như chưa can án và được cấp giấy chứng nhận”*.

Theo đó thì việc xóa án được quy định trong BLHS từ Điều 53 đến Điều 56. Bên cạnh đó Điều 52 BLHS năm 1985 cũng quy định rõ một hệ quả tốt đẹp của người được xóa án tức là được coi là chưa can án và được cấp giấy chứng nhận, từ đó dẫn đến những cách hiểu khác nhau, như:

- Khi một người được xóa án thì đương nhiên người đó được cấp giấy chứng nhận, tức là việc cấp giấy chứng nhận xóa án cho người bị kết án là nghĩa vụ đương nhiên của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Tòa án). Tuy nhiên nếu hiểu như trên là chưa phù hợp bởi lẽ quy định về xóa án có hai trường hợp là đương nhiên được xóa án Điều 53 BLHS và xóa án theo quyết định của Tòa án Điều 54 BLHS. Như vậy, nếu xóa án theo quyết định của Tòa án thì việc cấp giấy chứng nhận xóa án tích là thuộc thẩm quyền của Tòa án, khi người kết án đáp ứng được những điều kiện quy định về thủ tục xóa án mà trong trường hợp này thì người bị kết án được Tòa án ra quyết định xóa án chứ không phải là cấp giấy chứng nhận như trong trường hợp đương nhiên xóa án, nhưng ở trường hợp đương nhiên xóa án tích thì Tòa án chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận xóa án tích khi người bị kết án có đủ điều kiện theo quy định và họ phải có yêu cầu cấp giấy chứng nhận xóa án. Cần phải hiểu người bị kết án khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định để được xóa án tích, nếu muốn được cấp giấy chứng nhận xóa án tích hoặc quyết định xóa án thì họ phải có yêu cầu đề nghị mà không nên hiểu theo nghĩa người được xóa án chỉ được coi là chưa can án khi được cấp giấy chứng nhận, hoặc là giấy chứng

nhận xóa án là một trong những giấy tờ bắt buộc phải có để làm căn cứ chứng minh một người đã xóa án. Đó là những cách hiểu và áp dụng không phù hợp với quy định của BLHS về xóa án.

2.1.2.1. Trường hợp đương nhiên xóa án

Mặc dù BLHS chưa đưa ra khái niệm pháp lý thế nào là đương nhiên xóa án nhưng có thể hiểu đương nhiên xóa án là trường hợp người bị kết án đã có đầy đủ các điều kiện để được xóa án theo quy định và được coi là chưa can án mà không cần phải có sự xem xét và quyết định của Tòa án. Điều 53 BLHS năm 1985 quy định các trường hợp đương nhiên được xóa án:

1. Người được miễn hình phạt.

2. Người được hưởng án treo mà không phạm tội mới trong thời gian thử thách.

3. Người bị kết án không phải về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm đến an ninh quốc gia hoặc tội phạm quy định tại chương XII BLHS năm 1985 nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi thi hành bản án đã quá thời hiệu, người ấy không phạm tội mới trong thời hạn:

a) Ba năm đối với hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo tại đơn vị kỷ luật quân đội;

b) Năm năm trong trường hợp hình phạt tù đến năm năm [1].

Căn cứ theo khoản 1 Điều 53 thì: Bản chất án tích là sự kiện pháp lý hình sự đối với người bị kết án và phải chịu hình phạt. Chính vì vậy người bị kết án được miễn hình phạt thì đương nhiên không tồn tại án tích, không có án tích (BLHS Liên Bang Nga và BLHS Nhật Bản đều đã ghi nhận rõ điều này). Hay nói cách khác, người được miễn hình phạt coi như là chưa can án vào thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật mà không phải trải qua một thời hạn nào hoặc không phụ thuộc vào việc phải chấp hành quyết định nào khác của bản án. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, chúng ta cần dựa vào quy định về

miễn hình phạt tại khoản 2 điều 48 BLHS năm 1985. Theo đó, miễn hình phạt được áp dụng cho người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được hưởng khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự. Việc miễn hình phạt cho người phạm tội chỉ được áp dụng khi có những điều kiện nhất định theo quy định, như:

Thứ nhất là: Có nhiều tình tiết giảm nhẹ (có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên) quy định tại Điều 38 BLHS năm 1985.

Thứ hai là: Người phạm tội được khoan hồng đặc biệt, như phạm tội thực hiện thuộc loại tội ít nghiêm trọng, chưa gây hậu quả hoặc gây hậu quả không lớn đã được khắc phục hoàn toàn... hoặc có nhân thân tốt, có khả năng tự giác cải tạo...

Thứ ba là: Người phạm tội có đầy đủ các điều kiện để được miễn hình phạt nhưng chưa đủ điều kiện để được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1985.

Như vậy việc miễn hình phạt theo nội dung quy định này không làm phát sinh các hậu quả pháp lý của việc thực hiện trách nhiệm hình sự. Người được miễn hình phạt thì không có án tích hoặc được đương nhiên xóa án tích ngay khi tuyên án.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 53 thì: Đương nhiên được xóa án: Người được hưởng án treo không phạm tội mới trong thời gian thử thách. Theo đó thì người bị kết án được hưởng án treo nếu chấp hành xong thời gian thử thách mà không phạm tội mới thì đương nhiên được xóa án. Tuy nhiên theo khoản 2 Điều 53 BLHS sửa đổi bổ sung năm 1989 thì người được hưởng án treo chỉ được đương nhiên xóa án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách.

Tại công văn số 140/NCPL ngày 05 tháng 7 năm 1990 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc đương nhiên xóa án đối với người được hưởng án treo, như sau:

Do đạo luật sửa đổi chỉ có hiệu lực từ ngày 02/01/1990 cho nên những người được hưởng án treo mà thời gian thử thách đã hết trước ngày 02/01/1990 được đương nhiên xóa án nếu họ không phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo. Còn những người được hưởng án treo trước ngày 02/01/1990 nhưng đến trước ngày 01/01/1990 vẫn chưa hết thời gian thử thách của án treo, thì họ chỉ được đương nhiên xóa án tích trong thời hạn ba năm kể từ ngày hết thời gian thử thách của án treo... [23]

Theo quy định tại BLHS năm 1985 điều kiện được đương nhiên xóa án quy định mở rộng hơn, đặc biệt là đối với người bị kết án được hưởng án treo (đương nhiên được xóa án nếu chấp hành xong thời gian thử thách mà không phạm tội mới). Nhưng đến BLHS sửa đổi năm 1989 thì người được hưởng án treo được đương nhiên xóa án nếu không phạm tội mới trong thời hạn ba năm kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách, quy định này đã hạn chế hơn so với BLHS 1985 trước khi sửa đổi, cụ thể về trường hợp đối với người kết án được hưởng án treo. Như vậy thời điểm xác định để xóa án đối với trường hợp được hưởng án treo là kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách hay sau một năm hoặc ba năm kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách là phù hợp?

Điều 44 BLHS năm 1985 quy định:

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. Tòa án giao người bị án treo cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để theo dõi, giáo dục.

3. Người bị án treo có thể phải chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định quy định tại Điều 23 và Điều 28 BLHS năm 1985.

4. Người bị án treo đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục, Tòa án có thể rút ngắn thời gian thử thách.

5. Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới do vô ý và bị phạt tù hoặc phạm tội mới do cố ý thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại khoản 2 Điều 42 BLHS năm 1985 [1, Điều 44].

Do án treo không phải là một hình phạt nằm trong hệ thống hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam, việc ấn định thời gian thử thách là điều kiện bắt buộc để kiểm tra tính hiệu quả của việc để người bị kết án cải tạo ngoài xã hội với nguyên tắc đó cho nên thời gian thử thách quy định không được ngắn hơn mức hình phạt tù mà Tòa án đã tuyên đối với người phạm tội.

Cũng theo Điều 44 BLHS năm 1985 thì căn cứ để người bị kết án được hưởng án treo là:

- Về mức hình phạt: Chỉ những người bị phạt tù không quá ba năm mới có thể được xét cho hưởng án treo mà không quan tâm đến việc đó là loại tội phạm gì...

- Về nhân thân: Người được hưởng án treo là người có nhân thân đảm bảo có thể cải tạo mà không cần cách ly họ khỏi xã hội.

- Có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định [1, Điều 44].

Việc Tòa án quyết định cho người bị kết án được hưởng án treo thì phải quyết định giao người được hưởng án treo đó cho cơ quan tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Chính vì vậy khi người được hưởng án treo muốn đề nghị được cấp giấy chứng nhận xóa án hoặc được Tòa án quyết định xóa án thì người điều kiện bắt buộc đó là người được hưởng án treo đó phải có giấy xác nhận thái độ chấp hành chính sách pháp luật, lao

động cải tạo tốt của cơ quan tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú. Đó là điều kiện bắt buộc không thể thiếu đối với việc họ muốn yêu cầu được cấp giấy chứng nhận xóa án hoặc được Tòa án quyết định xóa án.

Căn cứ theo khoản 3 Điều 53 thì: Việc phân định người phạm tội được xóa án theo trường hợp nào phụ thuộc vào loại tội phạm mà người đó đã phạm và phải căn cứ vào loại tội phạm và mức hình phạt đã tuyên với người phạm tội. Theo đó, đương nhiên xóa án chỉ được áp dụng đối với những người bị kết án về tội không phải là tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia (Mục A Chương I Phần các tội phạm BLHS năm 1985) hoặc các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Chương XII Phần các tội phạm BLHS năm 1985) đồng thời phải đáp ứng được điều kiện là không được phạm tội mới trong khoảng thời gian kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc hết thời hiệu thi hành án:

Ba năm đối với hình phạt là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội;

Năm năm đối với hình phạt tù đến năm năm.

Để hiểu rõ về trường hợp này, chúng ta cần làm rõ thế nào được gọi là chấp hành xong bản án và thời hiệu thi hành án.

Khoản 2 Điều 56 BLHS quy định: “*Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án*”.

- Việc chấp hành xong bản án không chỉ là chấp hành xong hình phạt chính mà bao gồm cả việc chấp hành cả hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Thực tế một người được miễn chấp hành hình phạt khác còn lại cũng được xem là chấp hành xong hình phạt. Đây cũng là một quy định chưa mang tính thống nhất cao trong pháp luật hình sự, bởi lẽ cũng theo quy

định thì trường hợp được miễn hình phạt thì đương nhiên được xoá án nhưng đến quy định về chấp hành bản án thì pháp luật lại quy định chấp hành xong bản án là chấp hành xong phần hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Như vậy có thể hiểu người được miễn hình phạt thì không phải chịu án tích và người bị áp dụng hình phạt thì kể cả khi họ chấp hành xong hình phạt mà chưa chấp hành xong các quyết định khác của bản án thì vĩnh viễn họ không được coi là chấp hành xong bản án và đương nhiên họ cũng không bao giờ được xác định thời hạn để xoá án.

- Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó, người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. Theo quy định tại khoản 1 điều 46 BLHS năm 1985 thì thời hạn đó là:

a. Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ năm năm trở xuống;

b. Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên năm năm đến mười lăm năm;

c. Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù trên mười lăm năm đến hai mươi năm [1].

Nếu trong thời hạn nói trên, người bị kết án lại phạm tội mới và bị xử phạt tù thì thời hiệu được tính lại kể từ ngày phạm tội mới hoặc nếu người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời gian trốn tránh không được tính; thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó trình diện hoặc bị bắt giữ. Thời hiệu thi hành bản án là khoảng thời gian do BLHS năm 1985 quy định, được tính từ thời điểm bản án có hiệu lực thi hành đến một thời điểm nhất định. Trong khoảng thời gian này thì bản án có hiệu lực thi hành, còn nếu ngoài khoảng thời gian đó, không một cá nhân tổ chức nào có quyền được đưa bản án ra thi hành và cũng đồng nghĩa với việc người bị kết án chưa phải chấp hành bản án đã tuyên.

Theo Điều 44 của BLHS năm 1985 thì thời hiệu thi hành bản án bao gồm: Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị và những bản án phúc thẩm. Khoảng thời gian để được tính thời hiệu đó phụ thuộc vào loại hình phạt và mức hình phạt đã tuyên. Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã thì thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt. Đây là vấn đề có giá trị trong áp dụng thực tiễn cao, bởi lẽ có một số trường hợp do nhận thức chưa đúng dẫn quy định về thời hiệu thi hành án nên đã dẫn đến việc công thi hành án hình sự đã bắt cả người đã hết thời hiệu thi hành án đưa đi thi hành án hoặc đưa ra làm căn cứ định tội, căn cứ xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm đối với người đã hết thời phải thi hành bản án đó. Nguyên nhân của việc này là do khi áp dụng cơ quan này chỉ căn cứ vào việc đã có “lệnh truy nã” nhưng không chứng minh được người đó đã “cố tình trốn tránh” hoặc lại chỉ căn cứ vào người đó đã cố tình trốn tránh mà không biết việc cơ quan có thẩm quyền “đã ra lệnh truy nã hay chưa” hoặc Lệnh truy nã đã “phát đi” theo quy định chưa hay mới chỉ dừng lại ở việc ra lệnh truy nã rồi cát cứ vào hồ sơ vụ án và “bỏ quên”. Như vậy theo Điều 53 BLHS năm 1985 thì người bị kết án sẽ được đương nhiên xóa án khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên. Tuy nhiên theo hướng dẫn tại Thông tư 02 ngày 01/8/1986 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc xóa án. Theo đó thủ tục để xem xét cấp giấy chứng nhận cho người được xóa án tích khi họ có yêu cầu lại khá là phức tạp, như: phải có giấy xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi người đó thương trú là họ không phạm tội mới trong thời gian pháp luật quy định để xóa án tích; phải có giấy tha khi hết thời hạn phạt tù hoặc giấy chứng nhận của Công an quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị kỷ luật quân đội nơi người bị kết án chấp hành xong hình phạt;

giấy tờ chứng minh đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, bồi thường.. vv... Và cả khi có đầy đủ các giấy tờ nêu trên thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ký giấy chứng nhận xóa án còn có thể phải tiến hành các biện pháp xác minh. Sau đó người được xóa án còn phải nộp lệ phí... Quy định thủ tục rất phức tạp như vậy nhưng xét về góc độ pháp lý thì trường hợp được cấp giấy chứng nhận xóa án cũng chẳng khác gì so với trường hợp người được đương nhiên xóa án tích mà họ không cần cấp giấy chứng nhận xóa án.

Từ những phân tích nêu trên, ta thấy rằng BLHS năm 1985 đã quy định rất cụ thể và rõ ràng những điều kiện để được đương nhiên xóa án. Khi người được xóa án đáp ứng được đầy đủ các điều kiện đó thì họ đương nhiên được xóa án mà không cần phải đợi đến việc Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án. Việc quy định thủ tục xóa án tích theo hướng dẫn của thông tư nêu trên là rất phức tạp từ đó tạo ra tâm lý của người được xóa án là không muốn yêu cầu Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho họ mặc dù họ có đầy đủ các điều kiện để được đương nhiên xóa án tích.

2.1.2.2. Xóa án theo quyết định của Tòa án

Tại Điều 54 BLHS năm 1985 quy định: Việc xóa án do Tòa án quyết định, căn cứ vào tính chất của tội phạm, vào nhân thân, vào thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:

- Đã bị phạt tù đến năm năm về tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia mà không phạm tội mới trong thời hạn năm năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc thi hành bản án bị quá thời hiệu;

- Đã bị phạt tù từ trên năm năm không kể về tội gì mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc thi hành bản án đã hết thời hiệu thi hành.

Như vậy, người bị kết án theo hai trường hợp trên sẽ được Tòa án xem

xét xóa án khi không phạm tội mới trong một khoảng thời gian nhất định là năm năm hoặc mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc kể từ khi bản án phải thi hành đã quá thời hiệu. Tuy nhiên không phải trường hợp nào đáp ứng điều kiện trên cũng được xóa án mà tòa án còn phải căn cứ vào nhân thân và thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án mà quyết định việc xóa án hay không. BLHS năm 1985 cũng quy định về trường hợp người bị kết án đã đáp ứng đủ điều kiện, có đơn xin xóa án mà chưa được chấp nhận thì phải chờ một năm sau mới lại được xin xóa án, nếu bị bác đơn lần thứ hai thì phải sau hai năm mới lại được đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét xóa án.

Về thủ tục xóa án theo quyết định của Tòa án cũng tương tự như thủ tục cấp giấy chứng nhận xóa án trong trường hợp đương nhiên được xóa án. Tuy nhiên, việc ra quyết định xóa án được tiến hành chặt chẽ hơn, gần giống như thủ tục giải quyết miễn giảm, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù. Khi người bị kết án đã có đủ điều kiện được xóa án, phải có đơn xin xóa án và các giấy tờ chứng nhận theo quy định. Nếu chánh án tòa án có thẩm quyền thấy hồ sơ đã đầy đủ thì chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn mười ngày, việc kiểm sát phải có ý kiến và trả hồ sơ cho Tòa án. Sau khi chánh án quyết định việc xóa án hay không thì phải gửi quyết định đó cho viện kiểm sát và viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Nếu quyết định của Chánh án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có sai lầm thì có thể kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Thông tư liên tịch số 02 ngày 01/8/1986 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) về việc xóa án lại không quy định quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm cho người có đơn xin xóa án, nếu như họ không đồng ý với quyết định không ra quyết định xóa án tích của Chánh án tòa án có thẩm quyền.

2.1.2.3. Xóa án trong trường hợp đặc biệt

Với mục đích khuyến khích người phạm tội tích cực cải tạo, sớm hòa nhập với cộng đồng và lập công chuộc tội, cống hiến cho xã hội, ngoài hai trường hợp xóa án đương nhiên và xóa án theo quyết định của tòa án.

BLHS năm 1985 quy định, xóa án trong trường hợp đặc biệt:

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt, lập công và được cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội đề nghị, thì có thể được Tòa án xóa án nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất từ một phần ba đến một nửa thời hạn quy định [1, Điều 55].

Như vậy ngoài hai trường hợp xóa án tích nêu trên (đương nhiên xóa án tích và xóa án tích theo quyết định của Tòa án) thì BLHS năm 1985 còn quy định trường hợp xóa án tích khác đó là xóa án tích trong trường hợp đặc biệt tại Điều 55 của BLHS nêu trên. Xóa án trong trường hợp đặc biệt là trường hợp rút ngắn thời hạn, để được xóa án sớm hơn so với thời hạn quy định chung trong một số trường hợp đặc biệt dựa trên các yếu tố tiến bộ của người phạm tội. Thực chất đây là trường hợp xóa án theo quyết định của Tòa án mà đối tượng áp dụng có thể là người xin xóa án thuộc cả trường hợp quy định tại Điều 53 và Điều 54 BLHS năm 1985. Quy định về trường hợp xóa án tích, đặc biệt thể hiện chính sách nhân đạo vô cùng sâu sắc của pháp luật Việt Nam, nâng cao tinh thần tự nguyện, nỗ lực cải tạo, sửa chữa lỗi lầm của những người phạm tội đã bị kết án. Bất cứ tội phạm nào, nếu thực sự có nỗ lực cải tạo, thì chính sách pháp luật của Nhà nước ta luôn tạo điều kiện thuận lợi để những người phạm tội sớm quay trở về hoà nhập với cộng đồng. Tuy nhiên trên thực tế khi áp dụng quy định của pháp luật thì việc xác định thế nào là "có biểu hiện tiến bộ rõ rệt, lập công" là rất khó khăn cần phải có hướng dẫn cụ thể trong áp dụng nếu không có hướng dẫn cụ thể thì quy định mang tính khuyến khích người phạm tội sớm trở lại hoà nhập cộng đồng, từ

bỏ con đường phạm tội sẽ trở thành không công bằng giữa những người bị kết án có ý thức chấp hành pháp luật tốt và những người không có ý thức trong việc chấp hành pháp luật. Như vậy sẽ không khuyến khích được sự tích cực, nỗ lực cải tạo hoặc lập công chuộc tội của người từng bị kết án đồng thời có thể tạo ra kẽ hở của pháp luật dễ nảy sinh tiêu cực trong áp dụng pháp luật vào đời sống thực tiễn..

2.1.2.4. Xóa án đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên là một đối tượng đặc biệt trong pháp luật hình sự Việt Nam. Việc xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội luôn đề cao chính sách nhân đạo cũng như tuân theo nguyên tắc riêng mang tính đặc thù. Chế định xóa án trong BLHS cũng không nằm ngoài nguyên tắc mang tính thống nhất đó.

BLHS năm 1985 quy định:

1. Người chưa thành niên phạm tội mới được áp dụng những biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa quy định tại khoản 1 Điều 60 thì không bị coi là có án.

2. Thời hạn để xóa án đối với người chưa thành niên phạm tội là một nửa thời hạn quy định ở các Điều 53 đến Điều 55 [1, Điều 67].

Nguyên tắc xử lý của pháp luật hình sự Việt Nam đối với người chưa thành niên phạm tội là mang tính giáo dục và phòng ngừa. Tại khoản 1 Điều 60 BLHS năm 1985 quy định: Các biện pháp tư pháp có tính chất giáo dục, phòng ngừa do Tòa án quyết định, như Buộc phải chịu thử thách, đưa vào trường giáo dưỡng. Và khi người bị kết án là người chưa thành niên phạm tội được áp dụng các biện pháp tư pháp sẽ được coi như chưa có án. Quy định này có ý nghĩa rất lớn đối với người chưa thành niên phạm tội và đó cũng là sự phù hợp với quan điểm chung, án tích chỉ phát sinh khi người bị kết án bị áp dụng hình phạt. Như vậy khi những người chưa thành niên phạm

tội, được áp dụng các biện pháp tư pháp thì khi hết thời gian thử thách hoặc đã hoàn thành thời gian học tập, rèn luyện trong trường giáo dưỡng, họ đương nhiên sẽ trở thành một công dân bình thường của xã hội, dễ dàng tái hòa nhập với cộng đồng.

Chính sách nhân đạo áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội còn được thể hiện trong quy định về thời hạn xóa án bằng một nửa thời hạn quy định áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội. Ngoài ra, tại khoản 5 Điều 59 BLHS năm 1985 quy định: Án đã tuyên đối với người phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm. Theo quy định này thì việc người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, bị kết án cho dù có bị áp dụng hình phạt hay không đều không để lại hậu quả pháp lý bất lợi, ngay cả khi chưa được xóa án tích thì những người này nếu phạm tội mới vẫn không bị xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Đó cũng là sự phù hợp với nguyên tắc chung khi xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội.

2.2. XÓA ÁN TÍCH THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Chế định xóa án tích trong BLHS năm 1999 so với BLHS năm 1985 có những sự sửa đổi, bổ sung nhất định, cụ thể là:

- Nếu trước đây BLHS năm 1985 gọi là chế định xóa án, thì BLHS năm 1999 gọi chế định này là chế định xóa án tích; chế định xóa án tích theo BLHS năm 1999 được quy định thành một chương riêng đó là Chương IX, gồm 05 Điều, (từ Điều 63 đến Điều 67). Trong khi đó nội dung xóa án trong BLHS 1985 được quy định chung cùng một chương, đó là Chương VI: Việc quyết định hình phạt, miễn và giảm hình phạt.

Việc sửa đổi theo hướng hoàn thiện hơn đối với chế định xóa án tích trong BLHS năm 1999 nêu trên đã thể hiện được sự nhìn nhận và đánh giá đúng đắn giá trị và tầm quan trọng của chế định xóa án tích quy định trong BLHS và việc áp dụng chế định xóa án tích trong đời sống.

2.2.1. Xóa án tích

Điều 63 BLHS năm 1999 quy định:

Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các Điều từ 64 đến Điều 67 của Bộ luật này.

Người được xóa án tích coi như bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận.

Nội dung Điều 63 BLHS năm 1999 đó chính là sự cụ thể hóa nguyên tắc cơ bản của BLHS, nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội quy định tại khoản 5 Điều 3 BLHS, đó là: *“Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích”* [3].

Điều 63 BLHS năm 1999 sử dụng thuật ngữ “Kết án” thay cho thuật ngữ “can án” của BLHS năm 1985 hoặc dùng thuật ngữ “Xóa án tích” BLHS năm 1999 thay cho thuật ngữ “Xóa án” của BLHS năm 1985. Từ việc sửa đổi cụm từ như trên không những mang đến cho người đọc người nghiên cứu dễ hiểu hơn, mang tính pháp lý cao “kết án”, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc, “Xóa án tích” được hiểu là xóa đi vết tích đã từng bị kết án của người phạm tội chứ không phải là việc xóa đi bản án mà Tòa án đã tuyên đối với người phạm tội. Vết tích đó phát sinh từ khi bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đến khi được xóa án tích. Xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo và chính sách hình sự của Nhà nước ta, để người đã bị kết án không còn mặc cảm với quá khứ tội lỗi của mình, tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cuộc sống cộng đồng nên BLHS Việt Nam đã quy định chế định xóa án tích cho người bị kết án. Tuy nhiên bên cạnh giá trị mang tính nhân đạo sâu sắc đó thì xóa án tích cũng là biện pháp nhằm răn đe mang tính giáo dục đối với người bị kết án đó là: Để được xóa án tích, người bị kết án phải đáp ứng những điều kiện nhất định mới được làm đơn xin cấp giấy chứng nhận xóa án tích hoặc đề nghị Tòa án ra quyết định xóa án tích.

“Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án ra quyết định hoặc cấp giấy chứng nhận”.

Từ nội dung quy định nêu trên, cho thấy Luật hình sự Việt Nam đã đưa ra một quy tắc đối với người bị kết án đó là: kể từ thời điểm được xóa án tích, họ trở thành người hoàn toàn bình thường về mặt pháp lý và không ai có thể căn cứ vào sự kiện họ từng bị kết án để có thể hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Khi người bị kết án đã được xóa án tích thì mọi giấy tờ về căn cước, lý lịch, nhân thân của người bị kết án đều không bị nhắc lại hoặc ghi nhận lại. Tuy nhiên, cũng giống như quy định tại Điều 52 BLHS năm 1985, Điều 63 BLHS năm 1999 quy định: *“Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận”*. Có thể đưa đến cách hiểu chưa phù hợp về quy định này.

Cụ thể là: có quan điểm cho rằng, để được coi như chưa can án, chưa bị kết án người bị kết án bắt buộc phải được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích. Từ đó dẫn đến có những trường hợp người được xóa án tích không cần xin giấy chứng nhận xóa án tích nhưng họ vẫn miễn cưỡng phải đến Tòa án xin giấy chứng nhận, từ đó dẫn đến Tòa án phải giải quyết các thủ tục phức tạp gây khó khăn cho cả người được cấp giấy chứng và Tòa án có thẩm quyết giải quyết việc cấp giấy chứng nhận. Từ thực trạng đó cần thiết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về xóa án tích với tinh thần quy định *“Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án”*. Đồng thời thống nhất quy tắc đối với người đã được xóa án tích đó là: Kể từ thời điểm được xóa án tích, người được xóa án tích đó trở thành người hoàn toàn bình thường về mặt tư pháp, mọi giấy tờ về căn cứ, lý lịch của người từng bị kết án đã được xóa án tích đều phải được ghi nhận là không có tiền án hoặc chưa bị kết án.

2.2.2. Đương nhiên xóa án tích

Các trường hợp đương nhiên xóa án tích được quy định tại Điều 64 BLHS năm 1999. Đó là:

1. Người được miễn hình phạt.

2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;

c) Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

d) Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm [3, Điều 64].

Với nội dung quy định nêu trên, ta thấy rằng về trường hợp đương nhiên xóa án tích BLHS năm 1999 có sự thay đổi đáng kể về phạm vi cũng như thời hạn so với BLHS năm 1985;

Về phạm vi: BLHS năm 1999 đã mở rộng hơn phạm vi các trường hợp được đương nhiên được xóa án tích đối với các loại tội phạm. Theo đó, ngoại trừ các tội phạm quy định tại chương XI và Chương XXIV thì người bị kết án về bất kỳ loại tội phạm gì đều có thể được đương nhiên xóa án tích.

Về thời gian: Thời hạn đương nhiên xóa án tích theo BLHS năm 1999 so với BLHS năm 1985 đều được rút ngắn đáng kể. Duy nhất chỉ có quy định xóa án tích đối với người bị kết án được hưởng án treo, đó là: BLHS năm 1985 người được hưởng án treo được xóa án kể từ khi chấp hành xong thời gian thử thách mà không phạm tội mới; BLHS năm 1999 quy định thời hạn là

một năm kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách mà không phạm tội mới. Tuy nhiên nội dung quy định này đã sửa đổi năm 1989, quy định là ba năm kể từ ngày chấp hành xong thời gian thử thách mà không phạm tội mới.

Tương tự như vậy thời gian để được đương nhiên xóa án tích ở các hình phạt khác cũng được rút ngắn đáng kể, như: Người bị kết án, bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ... thì thời hạn là một năm trong khi đó theo BLHS năm 1985 là ba năm.

*** Trường hợp người được miễn hình phạt:**

Giống như quy định tại Điều 53 BLHS năm 1985, người được miễn hình phạt cũng là người được đương nhiên xóa án tích. Người được miễn hình phạt đương nhiên được xóa án tích mà không cần có sự xem xét, quyết định của Tòa án cũng như không cần thêm bất cứ điều kiện nào khác. Quy định như vậy của pháp luật hình sự là hợp lý, Điều này xuất phát từ bản chất pháp lý của án tích đó là chỉ phát sinh khi người bị kết án bị áp dụng hình phạt, nên người được miễn hình phạt sẽ không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi đó là án tích, hay nói cách khác người được miễn hình phạt thì không có án tích.

Theo hướng dẫn tại Điều 1 Mục II của Thông tư liên ngành số 02/1986 thì “*người được miễn hình phạt được xóa án tích ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*”. Tuy nhiên, nội dung quy định này còn có những quan điểm chưa thống nhất:

Quan điểm thứ nhất: cho rằng trường hợp người được miễn hình phạt nhưng bị tuyên áp dụng một số quyết định khác của bản án như án phí, bồi thường thiệt hại, sửa chữa tài sản... thì người được miễn hình phạt chỉ được xóa án tích sau khi đã chấp hành xong những quyết định khác của bản án đó. Vì tại khoản 3 Điều 67 Bộ luật hình sự quy định “*việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án*”.

Ví dụ: A và B cùng bị kết án về tội “Cố ý gây thương tích ” theo khoản 1 Điều 104 BLHS, A được miễn hình phạt, B được miễn hình phạt nhưng bị áp dụng biện pháp tư pháp: bồi thường thiệt hại trị giá năm triệu đồng. Ngày 01/10/2009, bản án tuyên phạt A và B có hiệu lực pháp luật nhưng đến ngày 15/10/2009, B mới thực hiện xong việc bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp này, A sẽ đương nhiên được xóa án tích từ ngày 01/10/2009 nhưng với B thì từ ngày 15/10/2009 (sau khi đã chấp hành xong bản án), B mới đương nhiên được xóa án tích.

Quan điểm thứ hai: Cho rằng căn cứ theo khoản 1 Điều 64 BLHS quy định:

“Những người sau đây đương nhiên được xóa án tích:

1. Người được miễn hình phạt”.

Căn cứ theo nội dung quy định này của Điều luật thì việc một người bị kết án nhưng được miễn hình phạt thì đương nhiên được xóa án tích. Khi bị kết án, được miễn hình phạt thì cho dù bản án chưa có hiệu lực pháp luật hay đã có hiệu lực pháp luật thì người bị kết án đó đều không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi đó là án tích, kể cả trường hợp người bị kết án đó chưa chấp hành xong bản án. Từ đó theo ví dụ nêu trên thì cả A và B sẽ đương nhiên được xóa án tích từ ngày 01/10/2009.

Xét về thực tế, đối với một người phạm tội bị kết án được miễn hình phạt và chỉ bị áp dụng biện pháp tư pháp khác thì tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đó bao giờ cũng thấp hơn so với người phạm tội bị kết án và phải chịu hình phạt. Căn cứ để xác định người bị kết án có phải chịu án tích hay không chính là việc có bị áp dụng hình phạt hay không. Chúng ta không nên phân định thời điểm được đương nhiên xóa án tích là từ khi nào đối với người được miễn hình phạt (từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ khi chấp hành xong các quyết định khác của bản án). Hay nói cách khác thì người được miễn hình phạt thì được mặc nhiên thừa nhận là được

xóa án tích. Từ những phân tích nêu trên cho thấy, quy định tại Điều 1 Mục II của Thông tư liên ngành số 02/1986 cần phải được hiểu và vận dụng một cách linh hoạt theo hướng:

- Nếu người phạm tội được miễn hình phạt thì không phải chịu án tích và thời điểm có hiệu lực chính là thời điểm có hiệu lực của bản án.

- Nếu người phạm tội được miễn hình phạt thì dù họ đã chấp hành xong bản án hay chưa chấp hành xong bản án, vẫn được coi là đương nhiên xoá án tích.

Thực tế khi bản án chưa có hiệu lực pháp luật thì chưa bị coi là đã kết án và chưa phát sinh quan hệ án tích nên chúng ta mặc nhiên hiểu rằng nếu người đó bị kết án mà được miễn hình phạt thì không phải chịu án tích hay nói cách khác người bị kết án chỉ phải chịu án tích khi bị áp dụng hình phạt và bản án đã có hiệu lực pháp luật, khái niệm án tích cũng bắt đầu hình thành từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Điều này cũng đồng nghĩa với quan điểm của hệ thống pháp luật hiện đại trên thế giới như BLHS Liên Bang Nga và BLHS Nhật bản, đó là: *“Người được miễn hình phạt là người không có án tích”* khoản 2 Điều 87 BLHS Liên Bang Nga; *“Trong trường hợp một người đã bị tuyên bố có tội nhưng được miễn hình phạt...thì việc tuyên bố người đó có tội hết hiệu lực”* Điều 34.2 BLHS Nhật Bản.

Trường hợp bị kết án bị áp dụng hình phạt theo khoản 2 Điều 64:

Khoản 2 Điều 64 BLHS năm 1999 quy định việc đương nhiên được xóa án tích cho những đối tượng bị áp dụng hình phạt. Trong trường hợp này, muốn được đương nhiên xóa án tích, người bị kết án phải hội tụ đủ hai điều kiện:

Một là: Họ không phạm các tội quy định tại Chương XI “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” và Chương XXIV “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” của BLHS năm 1999.

Nếu như đối tượng được áp dụng theo khoản 1 Điều 64 BLHS năm

1999 có thể phạm bất cứ tội phạm nào được quy định trong BLHS chỉ cần được miễn hình phạt đều được đương nhiên xóa án tích. Nhưng theo khoản 2 Điều 64 BLHS thì chỉ những người không phạm phải tội phạm quy định tại Chương XI và Chương XXIV BLHS năm 1999 mới thuộc đối tượng được áp dụng. Mọi tội phạm không thuộc Chương XI và Chương XXIV BLHS năm 1999 dù bị tuyên áp dụng bất cứ hình phạt nào cũng thuộc đối tượng đương nhiên được xóa án tích khi có đủ các điều kiện: (đã chấp hành xong bản án, hết thời hiệu thi hành bản án; không phạm tội mới trong thời hạn theo quy định). Quy định này đã mở rộng phạm vi đối tượng đương nhiên được xóa án tích so với quy định của BLHS năm 1985. Theo quy định BLHS năm 1985, chỉ những người bị kết án không phải về tội đặc biệt nguy hiểm thuộc hai chương nêu trên, đồng thời bị áp dụng hình phạt không phải hình phạt tù hoặc bị áp dụng hình phạt tù không quá năm năm tù sẽ thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn lần lượt là 3 năm, 5 năm mà không phạm tội mới. Khi đó họ mới thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích. Việc mở rộng phạm vi đối tượng đương nhiên được xóa án tích của BLHS năm 1999 đã thể hiện tính nhân đạo sâu sắc trong chính sách hình sự ở nước ta, góp phần không nhỏ vào việc khích lệ những người phạm tội nâng cao ý thức cải tạo, sớm hòa nhập với cộng đồng.

Hai là: Người xin xóa án tích không phạm tội mới trong thời hạn nhất định kể từ ngày chấp hành xong bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án. Quy định này của BLHS năm 1999 cũng giống như BLHS năm 1985. Tuy nhiên thời hạn để tính đã có sự thay đổi, đó là rút ngắn đáng kể thời hạn. Nếu như BLHS năm 1985 (sửa đổi năm 1989) quy định người được hưởng án treo sẽ được xóa án nếu sau ba năm kể từ ngày hết hạn thử thách thì BLHS năm 1999 quy định thời hạn này chỉ là một năm. Thời hạn một năm cũng được áp dụng để xóa án tích đối với người bị phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị cải tạo không giam giữ, trong khi đó theo BLHS năm 1985 là ba năm.

Đối với hình phạt tù, theo BLHS năm 1999 thời hạn xóa án tích được quy định với ba mức:

- Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;
- Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

Nếu như, theo BLHS năm 1985, đối với người bị kết án tù từ năm năm trở xuống thì thời hạn áp dụng để xóa án tích cho họ là năm năm, thì nay BLHS năm 1999 quy định đối với người bị kết án từ ba năm tù trở xuống thì thời hạn áp dụng để xóa án tích giảm xuống chỉ là ba năm. Đối với người bị kết án từ trên ba năm đến năm năm thì thời hạn để áp dụng xóa án tích giống như quy định tại BLHS năm 1985.

Một điểm cần chú ý nữa là thời hạn năm năm cũng được áp dụng để xóa án tích cho những người bị kết án từ trên năm năm đến mười lăm năm. Trong khi đó, BLHS năm 1985 quy định đối với những người bị kết án từ trên năm năm, phải trải qua thời gian mười năm từ khi chấp hành xong bản án hoặc kể từ khi bản án hết thời hiệu thi hành và không phạm tội mới trong thời hạn đó mới có thể được xem xét xóa án tích. Ngoài ra, BLHS năm 1999 còn áp dụng thời hạn xóa án tích là bảy năm đối với người bị kết án phạt tù từ trên mười lăm năm.

Như vậy, theo nội dung quy định nêu trên, Có thể thấy rằng thời hạn để được xóa án tích là khác nhau theo hướng mức án tuyên càng cao thì thời hạn để xóa án tích càng kéo dài. Đây là quy định phù hợp với thực tế bởi lẽ bản án càng nặng tức là hành vi của người đó càng thể hiện tính nguy hiểm cao độ cho xã hội và đương nhiên thời gian được coi là để thử thách ý thức cải tạo của người phạm tội càng cần phải được chứng minh dài hơn. Như vậy, chính sách pháp luật kéo dài thời gian xóa án tích căn cứ theo mức hình phạt chính

đã tuyên, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt khác, (như: một số loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia; xoá án tích trong trường hợp đặc biệt; xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội...), từ đó cho chúng ta thấy hành vi phạm tội thể hiện tính nguy hiểm cho xã hội càng cao thì thời gian để được xoá án tích sẽ tương xứng. Công bằng trong áp dụng pháp luật hình sự đối với những người phạm tội ở các mức độ khác nhau tùy theo tính nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của họ đã thực hiện đó cũng là để khẳng định người bị kết án đó với mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra đã thực sự cải tạo hoàn lương hay chưa và ý thức chấp hành pháp luật của người đó đã thực sự nghiêm chỉnh chưa.

2.2.3. Xoá án tích theo quyết định của Tòa án

Tại Điều 65 BLHS năm 1999. Xoá án tích theo quyết định của Tòa án quy định:

1. Tòa án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của BLHS, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án [3, Điều 65].

Xoá án tích theo quyết định của Tòa án là trường hợp xoá án tích đòi

hỏi có sự xem xét và quyết định của Tòa án dựa trên những điều kiện chặt chẽ. Nếu như ở trường hợp đương nhiên xóa án tích, chỉ cần người phạm tội đáp ứng đủ điều kiện luật định về thời hạn xóa án tích và không phạm tội mới thì đương nhiên được xóa án tích mà không phải phụ thuộc vào ý chí của Cơ quan có thẩm quyền nào và khi họ yêu cầu thì Tòa án phải có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận xóa án tích cho người đã bị kết án đó. Trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án thì khi có đủ điều kiện theo quy định, người đã bị kết án có quyền đề nghị nhưng việc quyết định xóa án tích cho người đó lại phụ thuộc phần lớn vào sự đánh giá xem xét và quyết định của Tòa án. Vì vậy, không phải ai có yêu cầu xóa án tích và nộp đơn cũng được xóa án tích. Người muốn xóa án tích theo quyết định của Tòa án phải hội tụ đủ các điều kiện cụ thể sau:

Một là: Tội phạm người đó thực hiện phải thuộc các tội quy định tại Chương XI “Các tội xâm phạm an ninh quốc gia” và Chương XXIV “Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh” Nghiên cứu BLHS năm 1999 có thể thấy, đối với loại tội phạm quy định tại Chương XI và Chương XXIV BLHS năm 1999, đây là những loại tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tới hòa bình thế giới và xã hội loài người, đó là những khách thể đặc biệt quan trọng cần phải được bảo vệ. Vì vậy khi đánh giá các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, phá hoại hòa bình chống loài người là những tội phạm có tính chất đặc biệt nghiêm trọng hơn so với các tội phạm khác nên khi xóa án tích, xóa đi quá khứ đã từng phạm tội của người đã bị kết án đối với những loại tội phạm này cần phải được xem xét kỹ lưỡng, theo trình tự thủ tục đặc biệt do Tòa án quyết định.

Hai là: Sự xem xét quyết định của Tòa án căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật của người bị kết án...

Đây là những điều kiện bổ sung cần thiết và là yếu tố đặc trưng nhằm phân biệt với điều kiện để được đương nhiên xóa án tích. Vấn đề đặt ra là Tòa án sẽ đánh giá thế nào về tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thậm chí cả thái độ lao động của người bị kết án...?

Về tính chất nguy hiểm của tội phạm sẽ được thể hiện thông qua tính chất quan trọng của khách thể, hậu quả tội phạm, lỗi, mặt khách quan và chủ quan của tội phạm mà người đó đã thực hiện.

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc tính, dấu hiệu thể hiện bản chất xã hội của con người, bao gồm đặc điểm xã hội (giới tính, độ tuổi, trình độ văn hóa, xã hội, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, kinh tế...), đặc điểm pháp lý hình sự (tiền án, tiền sự...), đặc điểm tâm sinh lý (quan điểm, thói quen, tình cảm...). Các yếu tố về nguyên nhân, tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội thường được đánh giá và thể hiện trong bản án của Tòa án như họ đã phạm tội gì, thuộc khoản nào, giữ vai trò như thế nào khi thực hiện tội phạm, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thế nào, có tái phạm, tái phạm nguy hiểm không, những biểu hiện hành vi khác trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử. Đồng thời cũng cần căn cứ vào việc sau khi chấp hành xong bản án, nhân thân người phạm tội có sự chuyển biến theo chiều hướng tích cực hay không.

Đối với thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án thì Tòa án phải nghiên cứu, đánh giá trên cơ sở giấy tờ xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chính quyền địa phương nơi người bị kết án làm việc hoặc thường trú về việc người bị kết án đó có thái độ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chính sách nhà nước ở địa phương và có tích cực lao động cải tạo (nếu có khả năng lao động) ở địa phương hay không. Người có thái độ chấp hành pháp luật và lao động tốt là người thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ,

không vi phạm pháp luật và tích cực tham gia vào hoạt động lao động cũng như hoạt động xã hội. Theo hướng dẫn tại Điều 3 Mục II Thông tư liên ngành số 02/1986 thì:

Chỉ coi là không chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật, những trường hợp đã bị xử phạt hành chính về những hành vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm về hình sự mà không chịu sửa chữa. Đối với những trường hợp chỉ là việc vi phạm nhỏ nhặt thì không nên căn cứ vào đó mà không cho xoá án.

Từ đó có thể thấy, pháp luật không quy định rõ ràng căn cứ đánh giá tính chất tội phạm, nhân thân cũng như thái độ chấp hành pháp luật, lao động của người bị kết án như thế nào mới đủ điều kiện để được xoá án tích theo quy định tại Điều 65 BLHS năm 1999. Vì vậy, trên thực tế việc đánh giá và xem xét những yếu tố này để đưa ra quyết định xoá án tích lại phụ thuộc chính vào quan điểm cá nhân, cách nhìn nhận, đánh giá chuyên môn của chánh án Tòa án các cấp.

Ba là: Người bị kết án không phạm tội mới trong thời hạn luật định từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. Tùy thuộc vào mức độ hình phạt mà BLHS năm 1999 quy định các mức thời hạn xoá án tích là khác nhau, cụ thể:

- Thời hạn là ba năm nếu bị phạt tù đến ba năm;
- Thời hạn là bảy năm nếu bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;
- Thời hạn là mười năm nếu bị phạt tù trên mười lăm năm.

Như vậy, so sánh với trường hợp đương nhiên xoá án tích thì thời hạn có thể coi là thử thách để xoá án tích này đều dài hơn. Điều này được lý giải do những tội phạm thuộc trường hợp xoá án tích theo quyết định của tòa án có tính chất nghiêm trọng hơn, thể hiện chính sách nhất quán của Nhà nước ta đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia; đe dọa hoà bình chống loài người

và xâm phạm các lợi ích mang tính chất toàn nhân loại được quy định tại Chương XI và Chương XXIV BLHS năm 1999. Nghiên cứu BLHS của Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa, thì thấy tại Điều 66 quy định: “*Người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia mà lại phạm tội mới xâm phạm an ninh quốc gia vào bất kỳ thời gian nào sau khi chấp hành xong hình phạt hoặc được đặc xá thì đều bị coi là tái phạm*”. So với BLHS của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, thì BLHS của nước ta thể hiện tính nhân đạo sâu sắc, luôn vị tha, khuyến khích và tạo điều kiện để những con người có quá khứ lầm lỗi, sẽ biết phấn đấu trở về hòa nhập đời sống cộng đồng, làm con người lương thiện.

Xem xét khoản 1 Điều 65 BLHS, ta thấy quy định này không đề cập tới thời hạn xóa án tích đối với những trường hợp phạm tội thuộc Chương XI hoặc Chương XXIV BLHS năm 1999 mà bị áp dụng hình phạt không phải hình phạt tù như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ. Phải chăng đây là sự thiếu sót trong quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nếu rà soát các quy định về tội phạm thuộc Chương XI và Chương XXIV từ Điều 78 đến Điều 92 và từ Điều 341 đến Điều 344 BLHS năm 1999 chúng ta có thể thấy nội dung quy định của từng điều luật đều có chung một đặc điểm đó là các khoản trong các điều luật đó đều có hình phạt chính được áp dụng chung đều là hình phạt tù trở lên. Như vậy, quy định về thời hạn xóa án tích theo khoản 1 Điều 65 BLHS là hợp lý cả về thực tế và kỹ thuật lập pháp. Tuy nhiên để phù hợp và đáp ứng tốt hơn nữa đối với chính sách nhân đạo và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta thì có lẽ cũng cần phải có quy định cụ thể nếu các tội phạm đó bị kết án mà chỉ phải chịu hình phạt là cải tạo không giam giữ, hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo...

Chúng ta có thể thấy, điều kiện để được xóa án tích theo quyết định của Tòa án được quy định khá chặt chẽ hơn so với trường hợp đương nhiên được xóa án tích. Người bị kết án có được xóa án tích hay không, không chỉ phụ

thuộc vào sự cố gắng nỗ lực hoàn lương, hòa nhập với cuộc sống của người phạm tội mà còn phụ thuộc vào sự nhận thức, đánh giá và quyết định của mỗi cơ quan Tòa án khi xem xét quyết định. Sự cố gắng và nỗ lực cải tạo đó của người phạm tội đã đủ để chứng minh họ thực sự hoàn lương và hoà nhập cộng đồng hay không.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 65 BLHS, “*Nếu bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ sau một năm mới được xin xóa án tích lại, nếu bị bác đơn lần hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích*”. Nếu bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ sau một năm kể từ ngày bị bác đơn lần đầu mới được xin xóa án tích lại, nếu bị bác đơn lần hai trở đi thì phải sau hai năm từ ngày bị bác đơn xin xóa án gần nhất mới được xin xóa án tích. Quy định đó cũng một phần để giảm tải việc người bị kết án chưa đủ điều kiện xoá án tích nhưng liên tục có đơn đề nghị xin xoá án tích dẫn đến Toà án phải thụ lý và nghiên cứu giải quyết việc xin xoá án tích chưa đủ điều kiện và căn cứ quyết định. Đồng thời quy định đó cũng nói lên việc người bị kết án nếu chưa đủ điều kiện để Toà án xem xét ra quyết định xoá án tích thì họ phải tiếp tục tích cực chứng minh ý thức cải tạo hoàn lương của bản thân họ trong một khoảng thời gian nhất định để được xem xét xoá án tích ở lần đề nghị sau đó.

Về thủ tục xóa án tích, Xuất phát từ tính chất nguy hiểm của nhóm các tội phạm đặc biệt và cũng xuất phát từ thủ tục phức tạp của các trường hợp xoá án tích trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Tòa án mà theo đó thủ tục xóa án tích trong trường hợp theo quyết định Tòa án cũng phức tạp hơn. Điều 271 Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã quy định:

1. Trong những trường hợp quy định tại Điều 65 và Điều 66 của BLHS, việc xóa án tích do Toà án quyết định. Người bị kết án phải có đơn gửi Toà án đã xét xử sơ thẩm vụ án kèm theo nhận xét của chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ cư trú hoặc làm việc.

2. Chánh án Toà án đã xử sơ thẩm chuyển tài liệu về việc xin xoá án tích cho Viện kiểm sát cùng cấp để phát biểu ý kiến bằng văn bản. Nếu xét thấy đủ điều kiện thì Chánh án ra quyết định xoá án tích; trong trường hợp chưa đủ điều kiện thì quyết định bác đơn xin xoá án tích.

Như vậy, giấy tờ pháp lý để chứng minh việc được xoá án tích trong trường hợp này chính là Quyết định xoá án tích do Tòa án cấp sơ thẩm ban hành. Thông tư liên ngành số 02/1986 cũng hướng dẫn cụ thể về thủ tục xoá án do Tòa án quyết định tại Mục IV như sau:

Người muốn xin xoá án tích phải làm đơn gửi cho Toà án đã xử sơ thẩm tội phạm cũ của mình và kèm theo đơn, phải có những giấy tờ chứng minh họ có đủ những điều kiện xoá án tích (bao gồm bản sao bản án, biên lai nộp tiền án phí và các khoản về dân sự trong vụ án (bồi thường thiệt hại, xung công quỹ...), giấy ra trại, giấy xác nhận của cơ quan công an cấp huyện với nội dung từ khi chấp hành xong bản án đến nay chưa phạm tội mới). Đồng thời cũng phải có giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi họ thường trú về thái độ chấp hành chính sách, pháp luật và thái độ lao động của họ ở địa phương. Đối với trường hợp bị bác đơn xin xoá án tích lần đầu thì những lần sau xin xoá án tích, người đã bị kết án chỉ cần nộp thêm những giấy tờ chứng minh họ đã khắc phục những thiếu sót, những điều kiện chưa đạt được ở lần đề nghị trước đây đã là nguyên nhân làm cho họ chưa được xoá án tích.

Chánh án Toà án căn cứ vào những điều kiện được xoá án tích và nếu xét thấy cần thiết thì có thể tiến hành những biện pháp xác minh. Nếu hồ sơ đầy đủ thì Toà án chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp để Viện Kiểm sát nghiên cứu và phát biểu ý kiến về người bị kết án có đủ điều kiện được xoá án tích hay không. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện trưởng Viện Kiểm sát phải phát biểu ý kiến và gửi trả hồ sơ cho Toà án.

Tòa án cấp sơ thẩm sẽ lập một Hội đồng xét duyệt do Chánh án chủ trì để quyết định xem có đủ điều kiện để xóa án tích hay không. Chánh án có quyền ra Quyết định xoá án tích hoặc bác đơn xin xoá án. Quyết định xoá án tích phải gửi cho người bị kết án, Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người được xoá án thường trú. Trường hợp bác đơn xin xoá án tích thì phải nói rõ lý do bác đơn đó.

Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, đối với quyết định xoá án tích. Nếu quyết định của Chánh án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có sai lầm thì có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Như vậy, thủ tục ra Quyết định xoá án tích được quy định khá chặt chẽ, với sự phối hợp, tham khảo ý kiến của nhiều cơ quan có thẩm quyền liên quan (Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, Công an, Ủy ban nhân dân...). Điều này thể hiện quyết định xoá án tích là vô cùng quan trọng đối với người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt, và có các điều kiện phù hợp với quy định. Sự thận trọng trong việc xem xét quyết định xoá án tích đối với những tội phạm này của Tòa án là sự thể hiện nguyên tắc áp dụng mang tính nhân đạo và nhân văn sâu sắc. Với chính sách pháp luật tốt đẹp đó đã khuyến khích cho người đã từng bị kết án an tâm cải tạo, rèn luyện và tái hoà nhập cộng đồng xoá bỏ đi mặc cảm tội lỗi và sống một cuộc sống có ích cho bản thân, gia đình và xã hội.

2.2.4. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt

Giống như BLHS năm 1985, nhằm khuyến khích người phạm tội tích cực cải tạo, sớm hòa nhập với cộng đồng và lập công chuộc tội, cống hiến cho xã hội. Điều 66 BLHS năm 1999 quy định xoá án tích trong trường hợp đặc biệt:

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định [3, Điều 66].

Theo quy định này, người phạm tội không phân biệt đã phạm tội nào có thể được xoá án tích trước thời hạn nếu đảm bảo đủ các điều kiện sau:

Thứ nhất: Sau khi chấp hành xong bản án đã có sự tiến bộ rõ rệt và đã lập công. Tại điểm a Điều 11 Nghị quyết số 01/2000/NQ - HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999 có giải thích "*Có tiến bộ rõ rệt*" là "*sau khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án đã hoà nhập vào cộng đồng, tham gia làm ăn lương thiện, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước...*". Sự tiến bộ rõ rệt ở đây được hiểu chính là thái độ quyết tâm cải tạo hoàn lương, hòa nhập cộng đồng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và thái độ đó đã được thể hiện bằng hành động "*đã lập công*". "*Đã lập công*" được hiểu là "*có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận...*".

Ví dụ: Trường hợp người bị kết án đã cứu được người khác trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hoặc đã giúp cơ quan pháp luật phát hiện, điều tra, khám phá và xử lý được tội phạm, được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng, chứng nhận. Hai điều kiện này phải đảm bảo đủ nhằm chứng tỏ sự cố gắng nỗ lực hoàn lương của người phạm tội trong thời gian qua.

Thứ hai: Được cơ quan tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc, học tập đề nghị xoá án tích sớm. Đơn đề nghị xin xoá án tích sớm là căn cứ có tính chất bắt buộc để Tòa án xem xét vấn đề xoá án tích trước thời hạn cho người bị kết án.

Thứ ba: Người xin xóa án tích phải đảm bảo chấp hành tối thiểu 1/3 thời hạn để được xóa án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 BLHS năm 1999. Ví dụ trường hợp đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 BLHS năm 1999 được chính quyền địa phương có văn bản đề nghị Tòa án xóa án tích trong trường hợp đặc biệt thì người đó đã phải đảm bảo ít nhất là một năm trong thời hạn quy định là ba năm. Đối với trường hợp người bị kết án thuộc đối tượng được xóa án tích theo quyết định của Tòa án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 65 thì người đó phải đảm bảo ít nhất là hai năm bốn tháng của thời hạn quy định là bảy năm... Việc quy định một mức thời hạn tối thiểu (1/3 thời hạn chung) của BLHS năm 1999 so với việc quy định hai hạn mức thời hạn tối thiểu của BLHS năm 1985 (từ 1/3 đến 1/2 thời hạn chung) đã tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong việc áp dụng thống nhất quy định về xóa án tích. Đồng thời, việc giảm thời hạn xóa án tích so với quy định tại Bộ luật hình sự năm 1985 rõ ràng đã có tác dụng động viên khuyến khích người bị kết án tham gia vào những hoạt động xã hội có ích, giúp họ nhanh chóng hòa nhập hơn vào cuộc sống cộng đồng xã hội.

Theo quy định tại Điều 271 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, thủ tục xóa án tích trong trường hợp đặc biệt được quy định tương tự trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án. Tức là, người xin xóa án tích sẽ nộp đơn xin xóa án tích cùng các văn bản giấy tờ chứng minh việc chấp hành bản án cũng như không phạm tội mới trong thời gian xóa án tích và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về những tiến bộ rõ rệt của người đó. Chánh án Tòa án sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật xem xét ra quyết định xóa án tích theo trường hợp đặc biệt hay không.

Quy định về xóa án tích trong trường hợp đặc biệt này đã thể hiện chính sách nhân đạo vô cùng sâu sắc của pháp luật Việt Nam, quy định này một mặt nhằm khuyến khích người bị kết án tích cực rèn luyện, thể hiện quyết

tâm trở lại hoà nhập với cuộc sống lương thiện để sớm được coi là người chưa bị kết án, mặt khác chính sách pháp luật hình sự này nhằm nâng cao tinh thần tự nguyện sửa đổi của những người phạm tội. Đó là dù phạm bất cứ tội phạm nào, nếu thực sự có nỗ lực cải tạo, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi để những người phạm tội sớm quay trở về hoà nhập với cuộc sống cộng đồng, sống một cuộc sống hoàn lương.

2.2.5. Xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội

Khoản 6 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định: *“Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm”*.

Ngoài ra Điều 77 BLHS cũng quy định về thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên:

1. Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này.

2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

Như vậy quy định về án tích, xoá án tích ngoài các quy định chung thì khi áp dụng xử lý trong thực tiễn đối với người chưa thành niên còn phải tuân thủ theo các quy định khác mang tính nguyên tắc xử lý đặc thù đó là nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên và phải phân định đối với nhóm tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo tinh thần chung về độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự mà pháp luật hình sự đã quy định. Cụ thể hoá quy định tại khoản 6 Điều 69 BLHS thì việc xác định án tích, xoá án tích đối với người bị kết án khi chưa đủ 16 tuổi không còn mang giá trị pháp lý bất lợi cho người đã bị toà án kết án nữa.

Pháp luật hình sự quy định thời hạn xoá án tích đối với người chưa

thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật hình sự. Theo đó, thời hạn xóa án tích với người chưa thành niên được xác định:

- Sáu tháng đối với trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

- Một năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù đến ba năm;

- Hai năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

- Ba năm sáu tháng đối với trường hợp bị phạt tù từ trên mười lăm năm.

Luật không quy định rõ là người chưa thành niên phạm tội gì thì áp dụng quy định về thời hạn này. Nên phải chăng người chưa thành niên phạm mọi tội phạm không phân biệt tội phạm thuộc Chương XI, Chương XXIV hay không thì đều áp dụng thời hạn này để xác định xóa án tích. Về vấn đề này, có quan điểm cho rằng, xuất phát từ chính sách nhân đạo đặc biệt cũng như nguyên tắc lấy mục đích giáo dục là chủ yếu trong việc xử lý trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội nên đối với người chưa thành niên phạm tội thì chỉ áp dụng hình thức đương nhiên xóa án tích mà không áp dụng hình thức xóa án tích do Tòa án quyết định. Tức là trong trường hợp này, dù người chưa thành niên phạm bất cứ tội gì, chỉ cần đảm bảo điều kiện không phạm tội mới trong thời hạn vừa nêu thì sẽ được đương nhiên xóa án tích. Qua nghiên cứu chúng tôi cũng nhất trí cao với quan điểm nêu trên, bởi lẽ người chưa thành niên là người mà khả năng trí tuệ, nhận thức điều khiển hành vi của mình là chưa hoàn chỉnh, chính sách xử lý hình sự cũng như các chính sách hình sự khác khi quy định đều tính đến đối tượng điều chỉnh chưa hoàn chỉnh về nhận thức này. Do vậy các quy định theo đó cũng cần có tính đặc thù phù hợp hơn. Từ ý nghĩa của quy định đó, có thể thấy thủ tục xin xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội cũng thực hiện theo quy định về trình tự, thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận xóa án

tích đối với người đã thành niên, được quy định tại Điều 270 Bộ luật tố tụng hình sự 2003 và hướng dẫn tại Mục III của Thông tư liên ngành số 02 năm 1986 như đã phân tích ở trên.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ XOÁ ÁN TÍCH VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CHẾ ĐỊNH XOÁ ÁN TÍCH

3.1.1. Đánh giá khái quát về việc áp dụng chế định xoá án tích

Chế định xoá án tích là một chế định hết sức quan trọng trong Bộ luật hình sự. Việc xác định một người bị kết án đã được xoá án tích hay chưa nó sẽ trực tiếp liên quan đến việc xác định có hay không hành vi phạm tội, tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm... Không những thế nó còn ảnh hưởng đến việc hạn chế các quyền và nghĩa vụ khác về Dân sự, Hành chính, Kinh tế... của người đã từng bị kết án đó. Thông qua nghiên cứu và thực tiễn công tác áp dụng pháp luật về xoá án tích, có thể đưa ra nhận định khái quát về thực tế áp dụng chế định xoá án tích như sau:

- Vấn đề xoá tích không nhận được sự quan tâm nhiều của xã hội và của chính người bị kết án, bởi lý do:

Số người đủ điều kiện được xoá tích rất nhiều, nhưng theo thống kê hàng năm, số người có yêu cầu được cấp giấy chứng nhận xoá án tích chiếm tỷ lệ rất ít;

Số người có thể có đủ các điều kiện để được Toà án xem xét ra quyết định xoá án tích cũng tương đối đông nhưng số người này có đơn đề nghị và có xác nhận của địa phương, cơ quan, tổ chức để Tòa án xem xét ra Quyết định xoá án tích cũng rất hạn chế.

Qua thống kê tại Viện kiểm sát nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình và Toà án nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình, trong thời hạn 05 năm, (kể từ năm 2009 đến năm 2013) số người được Toà án cấp giấy chứng nhận xoá án tích và Quyết định xoá án tích như sau:

Bảng 3.1: Thống kê tại Viện kiểm sát nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình và Tòa án nhân dân 2 cấp của tỉnh Thái Bình số người được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích và Quyết định xóa án tích

<i>Năm</i>	<i>Số giấy chứng nhận xóa án tích</i>	<i>Số quyết định xóa án tích</i>
2009	73	08
2010	91	04
2011	126	14
2012	118	24
2013	64	21

Như vậy có thể thấy mặc dù chính sách về xóa án tích trong BLHS đã được quy định khá chi tiết và đầy đủ, thực sự mang lại nhiều giá trị tốt đẹp cho người bị kết án đã chấp hành tốt chính sách pháp luật và bảo vệ tối đa quyền lợi ích cơ bản của con người, công dân. Xong trên thực tế người bị kết án không biết đến quy định xóa án tích và thực tế không thực hiện quyền chính đáng của mình nên việc áp dụng chế định xóa án tích của Cơ quan pháp luật vào thực tiễn cho thấy chưa phát huy được hết hiệu quả cũng như giá trị tốt đẹp của nội dung chế định xóa án tích nêu trên.

Có rất nhiều người bị kết án thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích mà bản thân người bị kết án không biết, bởi lẽ sau khi chấp hành án phạt tù xong, trở về hoà nhập cuộc sống cộng đồng, họ không có khả năng thi hành các quyết định khác của bản án như: nộp án phí, án phạt... nên họ chỉ hiểu rằng khi chưa thực hiện nghĩa vụ án phí, án phạt... họ sẽ mãi mãi không được xóa án tích. Tuy nhiên, thực tế theo quy định của Luật thi hành án dân sự thì nếu người phải thi hành các khoản án phí, án phạt mà không có điều kiện thi hành thì theo quy định của pháp luật, đến một thời hạn nhất định, họ có thể được xem xét miễn, giảm thi hành phần án phí, án phạt đó. Như vậy

chính sách miễn, giảm thi hành án phí, án phạt... đưa họ đến điều kiện đương nhiên được xoá án tích. Nhưng trên tìm hiểu thực tế thì thấy đa số người bị kết án đều chưa hiểu hết và chưa nắm được tinh thần quy định mang tính nhân văn, nhân đạo cao cả này của pháp luật Việt Nam. Chính vì vậy chính sách pháp luật về án tích vẫn chưa thực sự đi vào đời sống người dân, đa số người dân đều chưa hiểu và chưa nắm được tinh thần chung của chế định xoá án tích trong BLHS Việt Nam.

Quá trình áp dụng chế định xoá án tích đã nổi lên những vấn đề gây tranh luận sâu rộng, đó là:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng: Thời hạn xoá án tích được tính từ khi nào là phù hợp, kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung hay từ khi chấp hành xong các quyết định của bản án. Theo khoản 1 Điều 67 BLHS, thời hạn để xoá án tích, căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên; khoản 3 Điều 64 quy định: Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. Như vậy có thể hiểu là khi nào người bị kết án chấp hành xong các quyết định của bản án (bao gồm hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án) thì mới bắt đầu tính thời hạn để xoá án tích theo quy định chung tại các Điều 64; Điều 65 của BLHS năm 1999. Ngược lại, nếu người bị kết án chấp hành xong hình phạt chính của bản án mà chưa chấp hành xong các quyết định khác của bản án thì chưa được tính thời hạn để xoá án tích đối với họ.

- Quan điểm thứ hai cho rằng: Theo khoản 1 Điều 67 thì thời hạn được tính để xoá án tích căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên, còn các quyết định khác của bản án thì người bị kết án có thể chấp hành bất kỳ khi nào, nhưng khi nào họ chấp hành xong các quyết định khác của bản án thì sẽ được xoá án tích kể từ thời điểm chấp hành xong các quyết định khác đó.

Qua nghiên cứu, nhận thấy quan điểm thứ hai có tính phù hợp với tính chất chung của chế định xoá án tích. Tuy nhiên để quy định đó mang tính phù hợp và chính xác hơn chúng ta cần có sự sửa đổi bổ sung quy định của BLHS. Có thể hiểu án tích gắn liền với hình phạt, nếu người bị kết án không bị áp dụng hình phạt thì không có án tích. Nhưng hiện tại, theo quy định tại khoản 3 Điều 64 và các 64; 65; 66; 67 thì thời điểm được tính để xoá án tích chính là khi chấp hành xong bản án. Đây chính là sự chưa thống nhất và chưa phù hợp ngay trong nội dung quy định của chế định xoá án tích. Như vậy để đảm bảo tính pháp lý thông nhất và tính phù hợp của quy định trong thực tiễn áp dụng, thì trường hợp người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt mà chưa chấp hành xong các quyết định khác của bản án thì thời hạn được tính để xoá án tích vẫn được xác định từ khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt. Nếu đến hết thời hạn được coi là xoá án tích mà người đó vẫn chưa chấp hành xong các quyết định khác của bản án, thì vấn đề đặt ra là khi nào người bị kết án đó mới được coi là đã được xoá án tích.

3.1.2. Những bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng chế định xoá án tích trong thực tiễn

3.1.2.1. Vướng mắc trong việc xác định thời hạn xoá án tích

Tại khoản 2 Điều 67 BLHS. Cách tính thời hạn để xoá án tích:

“Nếu chưa được xoá án tích mà lại phạm tội mới, thì thời hạn để xoá án tích đối với bản án cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới”.

Nội dung quy định này cũng đưa lại nhiều quan điểm khác nhau, ví dụ: Tháng 01 năm 2000 Nguyễn Văn A phạm tội “Mua bán trái phép chất ma tuý” bị Toà án nhân dân thành phố T xử phạt 02 năm tù và xử phạt 5 triệu đồng (A đã chấp hành xong hình phạt tù, chưa chấp hành hình phạt bổ sung là hình phạt tiền). Tháng 12 năm 2005 Nguyễn Văn A tiếp tục phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma tuý” bị toà án nhân dân thành phố T xử phạt 02 năm tù.

Năm 2014 Nguyễn Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Như vậy nếu căn cứ theo khoản 2 Điều 67 BLHS thì sẽ có hai quan điểm khác nhau:

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 “thời hạn để xoá án tích đối với bản án cũ, tính từ ngày chấp hành xong bản án mới”, Như vậy cả hai lần bị kết án năm 2000 và 2005 Nguyễn Văn A đều chưa được xoá án tích. Bởi lẽ Điều 67 BLHS, chỉ quy định cách tính thời hạn để xoá án tích đối với bản án cũ khi mà người bị kết án đã chấp hành xong cả hai bản án cũ và mới. Điều 67 BLHS không có quy định xoá án tích đối với trường hợp người bị kết án đã chấp hành xong bản án mới nhưng lại chưa chấp hành xong bản án cũ (ở ví dụ này Nguyễn Văn A chưa chấp hành xong bản án năm 2000). Như vậy, quan điểm này cho rằng do pháp luật không quy định nên mặc nhiên phải hiểu rằng do bản án cũ còn chưa chấp hành xong thì cho dù có chấp hành xong bản án mới thì cũng chưa được xác định là thời hạn tính để xoá án tích (chưa chấp hành xong bản án).

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 67 BLHS thì thời hạn để xoá án tích đối với bản án cũ, tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. Như vậy BLHS chỉ quy định cách tính thời hạn để xoá án tích đối với bản án cũ, khi người kết án đã chấp hành xong cả hai bản án cũ và mới, mà BLHS không quy định việc xoá án tích đối với trường hợp cụ thể (đó là bản án mới đã chấp hành xong, bản án cũ chưa chấp hành xong). Vì lý do nêu trên nên quan điểm này cho rằng cần phải hiểu thống nhất là việc xác định thời hạn để xoá án tích đối với từng bản án là sự độc lập với nhau. Ở ví dụ này thì bản án mới đã chấp hành xong thì theo quy định của pháp luật phải xác định thời hạn để xoá án tích đối với bản án mới đó, mà không phụ thuộc vào việc đã chấp hành xong bản án cũ hay chưa. Nếu bản án cũ chưa chấp hành xong thì thời hạn tính để xoá án tích đối với bản án cũ sẽ được tính từ khi người bị kết án đó chấp hành xong bản án. Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên thì Nguyễn Văn A đương nhiên được xoá án tích đối với bản án năm 2005.

Như vậy, Bộ luật hình sự năm 1999 không có quy định cụ thể về thứ tự của việc chấp hành bản án (chưa chấp hành xong bản án cũ mà đã chấp hành xong bản án mới) cho nên việc xác định thời hạn để xóa án tích phải được tính độc lập, nghĩa là bản án nào người bị kết án đã chấp hành xong thì bản án đó sẽ được xác định để xóa án tích với nguyên tắc “thời hạn xóa án tích đối với bản án cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới”. Áp dụng khoản 2 Điều 67 BLHS theo hướng nêu trên cũng là sự phù hợp với tinh thần quy định chung của pháp luật hình sự, nguyên tắc áp dụng theo hướng có lợi cho người bị kết án.

Cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 67 BLHS năm 1999: “*Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới*” [1]. Còn có những quan điểm khác nhau khi áp dụng vào thực tiễn

Ví dụ: Năm 2004 Nguyễn Văn M bị phạt 02 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, M đã chấp hành xong bản án vào cuối năm 2006. Tháng 01 năm 2007, M lại phạm tội Mua bán trái phép chất ma túy, bị phạt 2 năm tù, M chấp hành xong bản án vào năm 2009. Từ ví dụ nêu trên có hai cách hiểu và áp dụng như sau:

Thứ nhất là: Nếu chúng ta hiểu xóa án tích là xóa đi hậu quả pháp lý bất lợi đối với người bị kết án, thì sẽ có những người bị kết án nhiều lần phải chịu nhiều hậu quả pháp lý bất lợi trong cùng thời điểm (có nhiều án tích). Người phạm tội mà phạm tội một cách liên tục, kế tiếp nhau như vậy thể hiện là người có ý thức chấp hành pháp luật kém. Do vậy muốn thử thách khả năng cải tạo, hoàn lương của người bị kết án để làm căn cứ xóa án tích cho họ cũng cần phải đánh giá thái độ chấp hành pháp luật của họ qua từng bản án độc lập. Với quan điểm này thì sau khi chấp hành xong bản án mới, thời hạn xóa án tích bao gồm: khoảng thời gian để xóa án tích cho bản án cũ cộng với khoảng thời gian để

xoá án tích cho bản án mới. Như vậy theo quan điểm này thì ở ví dụ nêu trên thời hạn để xoá án tích đối với Nguyễn Văn M là 06 năm (lần lượt mỗi bản án là 03 năm), kể từ ngày chấp hành xong bản án mới (năm 2009).

Thứ hai là: Thời hạn xác định để xoá án tích đối với người phải thi hành đồng thời nhiều bản án, cần được hiểu và áp dụng theo hướng có lợi cho người bị kết án, đó là: sau khi chấp hành xong bản án mới, thì thời hạn xác định để xoá án tích đối với người đã bị kết án được tính đồng thời (kể từ khi chấp hành xong bản án cuối cùng) để xoá án tích đồng thời đối với tất cả các bản án đã chấp hành xong và trên cơ sở lấy bản án bị tuyên phạt mức hình phạt chính cao nhất để làm căn cứ tính thời hạn xoá án tích đồng thời cho các bản án. Như vậy, đối với ví dụ nêu trên thì Nguyễn Văn M chỉ cần 03 năm, kể từ khi chấp hành xong bản án cuối cùng (năm 2009) mà không phạm tội mới thì sẽ đương nhiên được xoá án tích đối với cả 02 bản án (bản án năm 2004 và bản án năm 2007).

3.1.2.2. Vướng mắc trong quan niệm về án tích

Khái niệm “án tích” và “tiền án” là hai phạm trù khác nhau về cả phương diện pháp lý cũng như phương diện xã hội. Nếu án tích là một khái niệm pháp lý với đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng cụ thể và được quy định trong BLHS, thì khái niệm “tiền án” không phải là một khái niệm pháp lý, không được quy định trong BLHS. Tuy nhiên chúng ta lại sử dụng khái niệm tiền án như một thuật ngữ thông dụng nhất để chỉ một người đang mang án tích. Chính vì vậy việc sử dụng thuật ngữ “tiền án” để gọi tên cho một án tích mà người kết án chưa được xoá là chưa phù hợp với đặc thù vốn có của án tích trong BLHS Việt Nam. Cần phải có quan niệm chuẩn xác về án tích và có sự phân biệt trong cách sử dụng thuật ngữ “án tích” và “tiền án”. Theo đó thuật ngữ “tiền án” cũng cần phải làm rõ để phân định chúng. Qua nghiên cứu chế định án tích trong BLHS nhận thấy, cho đến nay trong BLHS Việt

Nam cũng như trong các văn bản pháp lý hướng dẫn thi hành chế định này chưa có sự nghiên cứu nào, để làm rõ ranh giới thế nào là tiền án? tiền án có phải là án tích không?

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự của các cơ quan tiến hành tố tụng, như Cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, chúng ta thường sử dụng thuật ngữ Tiền án thay cho Án tích, đó là: trong nội dung của các Bản kết luận điều tra; Cáo trạng hoặc Bản án thường sử dụng thuật ngữ “tiền án” để coi một bản án nào đó mà người phạm tội chưa được xoá án tích và tương tự như vậy đối với những án tích đã được xoá chúng ta thường sử dụng thuật ngữ đó là “nhân thân”. Việc sử dụng thuật ngữ này theo tôi cần phải có căn cứ pháp lý và có sự thống nhất, đó là: Nếu người phạm tội còn mang án tích chưa được xoá, thì thuật ngữ dùng để gọi tên cho án tích đó phải là “án tích”, trường hợp có nhiều án tích chưa được xoá thì có thể gọi là án tích 1; án tích 2... Tương tự như vậy những bản án đã được xoá án tích, thì người phạm tội đó coi như chưa từng bị kết án, và các văn bản như Bản kết luận điều tra; Cáo trạng hoặc Bản án cần thực hiện nguyên tắc không nêu lại các lần bị kết án đó trong phần nhân thân của người phạm tội. Việc quan niệm đúng đắn về án tích sẽ đảm bảo tính thống nhất trong cách hiểu, cách áp dụng pháp luật trong thực tiễn. Với tinh thần quy định người đã được xoá án tích coi như chưa từng bị kết án và đương nhiên không bị nhắc lại, nêu lại những lần bị kết án, đã được xoá án tích đó trong nội dung các văn bản pháp lý cũng như trong lý lịch tư pháp và nhân thân của họ. Với mục đích quy định của xoá án tích là khuyến khích người đã từng phạm tội phấn đấu cải tạo thành công dân sống có ích, động viên họ, giúp họ quên đi quá khứ tội lỗi của mình để hoà nhập cộng đồng tốt hơn là công dân sống có ích cho xã hội... Việc thống nhất trong quan điểm, cách áp dụng đó vừa đảm bảo tính

đúng đắn, tính có căn cứ pháp luật, vừa phù hợp với tinh thần chung của chế định xóa án tích trong pháp luật hình sự Việt Nam.

3.1.2.3. Vương mắc trong cách xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm

Bộ luật hình sự năm 1999, quy định: “*1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý*” [1, Điều 49].

Theo quy định tại khoản 1 Điều 49 BLHS, thì tái phạm là trường hợp đã bị kết án mà lại phạm tội mới trong khoảng thời gian từ khi người đó đã bị kết án đến khoảng thời gian người đó bị coi là chưa được xóa án tích theo quy định. Như vậy nếu hiểu theo nghĩa nêu trên thì quy định tại khoản 1 Điều 49 BLHS, là chưa phù hợp. Bởi lẽ, tại Điều 9 Bộ luật tố tụng năm 2003 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”.

Nguyên tắc hiến định, tại khoản 1 Điều 31 Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định: “*1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật...*”

Như vậy người đã bị kết án, nhưng khi bản án chưa có hiệu lực pháp luật thì họ chưa bị coi là có tội và cũng không thể coi người đó là tái phạm khi họ thực hiện hành vi phạm tội mới trong khoảng thời gian từ khi bị kết án đến trước khi bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, nếu quy định tái phạm là “*đã bị kết án, chưa được xóa án tích*” là chưa phù hợp, mà thời điểm xác định tái phạm (án tích) phải tính từ khi bản án kết tội đó có hiệu lực pháp luật đến khoảng thời gian người đó bị coi là chưa được xóa án tích. Từ những bất cập trong cách hiểu, cách áp dụng đó, để thống nhất nội dung quy định nêu trên theo chúng tôi cần phải bổ sung quy định này như sau: “*Tái*

phạm là trường hợp đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý”.

Tương tự như vậy thì tại điểm a khoản 2 Điều 49 BLHS: “*Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý*” cần phải bổ sung là “*Đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội rất nghiêm trọng....*”. Sự cần thiết phải quy định như vậy, bởi lẽ sẽ giúp cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất và phù hợp hơn. Đồng thời đó cũng là đảm bảo tính chính xác trong cách thức xác định thời điểm phát sinh án tích làm căn cứ để xác định trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

- Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 BLHS “*Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý*” với quy định nêu trên thì thực tế công tác điều tra, truy tố và xét xử vẫn tồn tại những cách hiểu và áp dụng khác nhau:

Thứ nhất là: Cho rằng ở lần kết án trước, có thể do nhận thức cá nhân của thẩm phán xét xử vụ án đó nên không xác định người bị kết án là tái phạm cho nên lần phạm tội này bị đưa ra xét xử, Tòa án không có căn cứ để xác định người đó là tái phạm nguy hiểm. Hay nói cách khác xác định tái phạm nguy hiểm thì cần phải xem xét ở bản án trước đó (lần kết án trước) người bị kết án đã bị xác định thuộc trường hợp tái phạm hay chưa, sau đó mới xem xét đến yếu tố đã được xóa án tích hay chưa. Như vậy theo quan điểm này thì có hai điều kiện cần để xác định tái phạm nguy hiểm, đó là: đã bị xác định là tái phạm và chưa được xóa án tích; điều kiện đủ là: mà lại phạm tội mới. Từ đó đó dẫn đến việc cho rằng người bị kết án do chưa bị xác định là tái phạm ở lần kết án trước nên việc kết án lần này không có căn cứ để xác định người đó là tái phạm nguy hiểm.

Thứ hai là: cho rằng nguyên tắc chủ đạo xuyên suốt của hệ thống pháp luật Việt Nam là nguyên tắc không áp dụng án lệ, mọi hành vi khách quan khi đưa ra xem xét phải căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành để xác định đối với từng trường hợp cụ thể. Ở đây, khi xem xét hành vi của một người nào đó thuộc trường hợp tái phạm hay tái nguy hiểm, chúng ta cần phải căn cứ vào quy định của BLHS, để xác định từng con người cụ thể, từng hành vi cụ thể thỏa mãn trường hợp nào theo quy định của pháp luật. Việc quy định “đã tái phạm” ở đây không thể hiểu đơn thuần theo nghĩa là phải căn cứ vào bản án trước đó đã xác định thuộc trường hợp tái phạm hay chưa, mà chúng ta phải nghiên cứu tổng thể các lần bị kết án (nhân thân) và đối chiếu với quy định của pháp luật hình sự, từ đó đưa ra căn cứ xác định trường hợp nào đó có đủ yếu tố cấu thành trường hợp tái phạm hay không.

Như vậy, để hiểu và áp dụng đúng đắn quy định “*Đã tái phạm...*” làm căn cứ xác định trường hợp tái phạm nguy hiểm (theo điểm b khoản 2 Điều 49 BLHS), thì chúng ta phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hình sự về tái phạm để xem xét đánh giá trường hợp bản án nào đó, có đủ yếu tố để xác định thuộc trường hợp tái phạm hay không, đã được xóa án tích hay chưa để làm căn cứ xác định tái phạm nguy hiểm.

Thông qua công tác điều tra, truy tố xét xử tại tỉnh Thái Bình, nhận thấy: Theo số liệu thống kê hàng năm tình hình tội phạm diễn biến ngày càng tăng cả về số vụ lẫn số bị cáo, tỷ lệ tái phạm và tái phạm nguy hiểm ngày càng nhiều, số liệu thống kê trong 05 năm (từ 2008 đến 2012) cụ thể như sau:

Bảng 3.2: Số liệu thống kê tỉnh Thái Bình, hàng năm tình hình tội phạm diễn biến ngày càng tăng cả về số vụ lẫn số bị cáo, tỷ lệ tái phạm và tái phạm nguy hiểm ngày càng nhiều, số liệu thống kê trong 05 năm.

<i>Năm</i>	<i>Tổng số vụ/bị can, bị cáo</i>	<i>Số bị cáo tái phạm</i>	<i>Số bị cáo tái phạm nguy hiểm</i>
2008	1531 vụ/2157 bc	417 bc	273 bc
2009	1583 vụ/2329 bc	441 bc	254 bc
2010	1646 vụ/2473 bc	371 bc	218 bc
2011	1651 vụ/2396 bc	513 bc	179 bc
2012	1691 vụ/ 2274 bc	547 bc	281 bc

3.1.2.4. Vương mắc trong việc nhận thức về vị trí, vai trò của việc xóa án tích

Điều 63. Xóa án tích:

...

Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận.

Thứ nhất: “*Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án*”. Từ thực tế công tác áp dụng pháp luật cho thấy quy định này chưa được nhìn nhận và đánh giá đúng mức. Chúng ta mới chỉ chú ý thực hiện quy định này ở góc độ pháp luật hình sự và cụ thể là khi đưa ra xem xét để xác định người phạm tội có thuộc trường hợp tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm hay không. Còn ở các lĩnh vực áp dụng pháp luật khác, góc độ khác việc nhìn nhận đánh giá về án tích và xóa án tích chưa phản ánh đúng đắn với giá trị nhân đạo cao cả của chế định xóa án tích nêu trên. Bởi lẽ, ngay trong những quy định của pháp luật, vẫn bản áp dụng pháp luật cụ thể, vẫn còn những quy định mang tính hạn chế, đối xử đối với người đã từng bị kết án mặc dù họ đã được xóa án tích từ lâu. Cụ thể như: bị lưu giữ trong lý lịch tư pháp, bị hạn chế tham gia trong một số cơ quan, tổ chức và các hoạt động khác trong đời sống...

Ví dụ: Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo. Tại điểm b khoản 1 Điều 2 quy định:

Có nhân thân tốt được chứng minh là ngoài lần phạm tội này họ luôn tôn trọng các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, công tác; không vi phạm các điều mà pháp luật cấm; chưa bao giờ bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính, bị xử lý kỷ luật [18].

Hoặc Công văn số 584/C27 ngày 01 tháng 11 năm 2000 của bộ Công an về việc cấp giấy xác nhận không có tiền án cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở Đài Loan.

Theo đó văn bản này có những hạn chế nhất định, đó là: việc quy định người đi lao động muốn được xác nhận không có tiền án phải nộp một khoản phí theo quy định; Việc cấp giấy xác nhận này do Công an cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở tra cứu hồ sơ lưu trữ để đưa ra quyết định xác nhận một người có tiền án hay không; Việc xác nhận này thông thường chỉ dừng lại ở xác nhận người đó đã từng bị kết án hay chưa (tiền án) và trên thực tế nếu trong hồ sơ lưu trữ về người đó mà thể hiện trong quá khứ đã từng bị kết án, thì dù người đó đã được xóa án tích cũng vẫn bị xác nhận là người có tiền án. Như vậy ở góc độ xác nhận lý lịch tư pháp này đã coi khái niệm “tiền án” chính là khái niệm án tích trong BLHS. Do đó để nhìn nhận, đánh giá và có quan điểm áp dụng phù hợp với tinh thần quy định của pháp luật về án tích và xóa án tích, chúng ta cần phải hiểu, có quan điểm phù hợp hơn, đúng đắn hơn. Cũng như phân tích ở trên, nếu xác định đã được xóa án tích là coi như chưa bị kết án, thì kể từ khi người nào đó được xóa án tích họ phải được đối xử công bằng như những người bình thường khác trong quan niệm xã hội, được xóa bỏ đi quá khứ đã từng phạm tội của mình và họ không bị ghi nhận lại, nhắc lại hoặc

bị bất kỳ sự hạn chế nào khác vì lần kết án đã được xóa án tích đó. Chỉ có sự nhìn nhận, quan niệm đúng đắn như vậy mới khẳng định được nguyên tắc và giá trị tốt đẹp của quy định án tích và xóa án tích trong BLHS Việt Nam, đó cũng là tinh thần chung để đảm bảo sự công bằng của pháp luật và mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Thứ hai: “*Được Tòa án cấp giấy chứng nhận*”. Từ quy định nêu trên cũng đã đưa đến những cách hiểu và cách áp dụng khác nhau trong thực tiễn, cụ thể:

Thứ nhất là: “*Được tòa án cấp giấy chứng nhận*” hiểu là người bị kết án muốn chứng minh mình đã được xóa án tích, thì người đó phải có giấy chứng nhận đã được xóa án do Tòa án có thẩm quyền cấp. Nói cách khác khi xem xét trường hợp nào đó đã được xóa án tích hay chưa phải căn cứ vào việc người đó đã được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích hay chưa. Như vậy cũng có nghĩa là một người muốn được coi là đã được xóa án tích thì người đó phải có Giấy chứng nhận xóa án tích hoặc Quyết định xóa án tích của Tòa án có thẩm quyền.

Thứ hai là: “*Được Tòa án cấp giấy chứng nhận*”, cần phải hiểu đó là quyền của người đã được xóa án tích và khi đã được coi là quyền thì người đã được xóa án tích có thể thực hiện quyền hoặc không thực hiện quyền đó. Khi họ thực hiện quyền bằng việc có đơn đề nghị Tòa án có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho họ, thì sau khi nhận được đơn đề nghị đó Tòa án phải căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho người đó. Việc hiểu đó là quyền của người đã được xóa án tích, cũng có nghĩa là khi xem xét một người nào đó đã được xóa án tích hay chưa chúng ta phải căn vào quy định của pháp luật để xác định người đó đã được xóa án tích hay chưa mà không phải căn cứ vào việc người đó đã được cấp giấy chứng nhận xóa án tích hay chưa. Do vậy quan điểm thứ hai có tính

đúng đắn và phù hợp với tinh thần quy định chung của chế định tạo sự thống nhất và thuận lợi trong áp dụng chế định xóa án tích vào thực tiễn cuộc sống.

Bên cạnh các quan điểm nêu trên thì thực tế công tác áp dụng pháp luật về xóa án tích, cho thấy: Trường hợp người được xóa án tích, được Tòa án cấp giấy chứng nhận hoặc quyết định xóa án tích, còn thực hiện rất hạn chế trong thực tiễn. Do một số nguyên nhân đó là: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xóa án tích là Tòa án đã xét xử sơ thẩm bản án đó, tuy nhiên trong hoạt động ra quyết định thi hành án Tòa án không thể theo dõi được người bị kết án nào, đến thời gian nào được xóa án tích để cấp giấy chứng nhận, mà việc được cấp giấy chứng nhận xóa án tích là quyền của người bị kết án đã được xóa án tích và việc cấp giấy chứng nhận đó chỉ phát sinh khi người đã được xóa án tích đó có yêu cầu, đề nghị Tòa án ra quyết định xóa án tích cho mình. Đối với người bị kết án thì họ chỉ quan tâm đến việc họ đã thực sự chấp hành xong bản án hay chưa, mà họ không quan tâm đến việc đã được xóa án tích hay chưa; một số khác quan tâm đến việc xóa án tích thì lại cho rằng cứ hết thời hạn được coi là đã được xóa án tích thì mặc nhiên cơ quan pháp luật, cơ quan nhà nước khác đều phải thừa nhận việc bị kết án đó đã được xóa án tích. Đối với cơ quan quản lý nhà nước khác khi được yêu cầu xác nhận tình trạng lý lịch của người nào đó, bị kết án đã được xóa án tích hay chưa thường có quan điểm là người đó phải xuất trình được Giấy chứng nhận do Tòa án có thẩm quyền cấp đó được coi như giá trị chứng minh cho việc người đó không còn án tích. Tuy nhiên khi xác nhận về tình trạng lý lịch của người nào đó đã từng bị kết án, các Cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn tình trạng quan niệm người đó là người có tiền án mà không quan tâm đến việc người đó đã được xóa án tích hay chưa. Từ quan niệm nêu trên dẫn đến việc cho rằng người đã từng bị kết án thì bị coi là có tiền án cũng như người đã từng bị xử phạt hành chính bị coi là người có tiền sự... Đó cũng chính là

những quan niệm gây nhầm lẫn, chưa phân biệt rõ giữa các khái niệm “Án tích”; “Tiền án”; “Tiền sự”... Đây là nguyên nhân dẫn đến việc rất ít người đã được xóa án tích, có đề nghị Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích hoặc đề nghị Tòa án ra quyết định xóa án tích, đó cũng là nguyên nhân dẫn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú gặp khó khăn trong việc theo dõi, quản lý và xác định người đã từng bị kết án đó đã được xóa án tích hay chưa.

3.1.2.5. Vương mắc trong những quy định về đương nhiên xóa án tích

Tại khoản 1 Điều 64 BLHS quy định các trường hợp đương nhiên được xóa án tích: “1. Người được miễn hình phạt”

Quy định này dẫn đến những quan điểm khác nhau như sau:

Quan điểm thứ nhất: *(quan điểm của TS Trương Quang Vinh, tr237 Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, NXB Công an nhân dân)* Trong trường hợp người bị kết án được miễn hình phạt thì đương nhiên được xóa án tích và thời điểm đương nhiên được xóa án tích được tính từ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, trong trường hợp người bị kết án đó còn phải chấp hành các quyết định khác của bản án như án phí, bồi thường thiệt hại... thì họ chỉ được xóa án tích khi đã chấp hành xong các quyết định được ghi trong bản án.

Quan điểm thứ hai: Căn cứ làm phát sinh án tích đó là hình phạt và án tích chỉ phát sinh khi người bị kết án bị áp dụng hình phạt. Việc coi hình phạt là căn cứ phát sinh án tích thì cần phải hiểu khi người bị kết án mà không phải chịu hình phạt thì đương nhiên không phát sinh án tích. Việc đương nhiên không phải chịu án tích này có hiệu lực cùng với hiệu lực của bản án. Trường hợp người bị kết án mặc dù không bị áp dụng hình phạt nhưng còn phải thi hành các quyết định khác của bản án, như án phí, bồi thường, sung quỹ nhà nước... thì việc chấp hành các quyết định khác của bản án chính là trách nhiệm chấp hành bản án của người đã bị kết án, trách nhiệm đó nếu người bị

kết án không tự giác thi hành thì có thể bị cưỡng chế theo quy định hoặc nếu nặng hơn có thể bị áp dụng chế tài hình sự theo quy định, như: bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án (Điều 304 BLHS)...

Theo chúng tôi quan điểm thứ hai là phù hợp, bởi lẽ theo quy định người được miễn hình phạt thì đương nhiên được xóa án tích (sự mặc nhiên thừa nhận được xóa án tích), khi quyết định miễn hình phạt có hiệu lực pháp luật (bản án có hiệu lực pháp luật) thì người đó cũng được coi là đương nhiên được xóa án tích. Chúng ta không nên hiểu thời điểm đương nhiên được xóa án tích được tính từ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bởi vì không có thời điểm đương nhiên được xóa án tích trong trường hợp được miễn hình phạt mà chỉ có thời điểm quyết định miễn hình phạt có hiệu lực pháp luật làm phát sinh việc người bị kết án đó đương nhiên được xóa án tích.

Quan niệm cho rằng người bị kết án được miễn hình phạt nhưng còn phải chấp hành các quyết định khác của bản án thì họ chỉ được xóa án tích khi đã chấp hành các nghĩa vụ khác của bản án. Quan niệm như vậy là chưa phù hợp với nội dung quy định đương nhiên được xóa án tích và đồng thời cũng không tạo được sự thống nhất đồng bộ trong thực tiễn áp dụng pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng.

3.1.2.6. Bất cập trong kỹ thuật lập pháp các quy định về xóa án tích

Thông qua công tác áp dụng pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thấy còn nhiều bất cập chưa thống nhất giữa quy định của BLHS với các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan trực tiếp đến án tích, cụ thể như sau:

- Đối với mục 3.6 Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của BLHS năm 1999, quy định:

Người nào tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy với số lượng sau đây không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác thì áp dụng khoản 4 Điều 8 BLHS, theo đó không truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng phải bị xử lý hành chính:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng dưới một gam;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng dưới không phải một gam;... [1].

Tuy nhiên tại mục 3.7 quy định:

3.7. Khi truy cứu trách nhiệm hình sự về tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy cần phân biệt:

a) Người nào đã bị kết án về tội tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy, chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt một trong các chất ma túy có số lượng được hướng dẫn từ điểm a đến điểm g tiểu mục 3.6 trên đây, nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 194 của BLHS.

Rõ ràng mục 3.6 của thông tư, từ điểm a đến điểm g đều quy định trọng lượng ma túy, dưới mức truy cứu trách nhiệm hình sự, theo quy định thuộc trường hợp xử lý hành chính. Nhưng mục 3.7 lại quy định đối với trường hợp: *“nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 194 của BLHS”*.

Theo hướng dẫn tại mục 3.7 của thông tư nêu trên đưa đến cách hiểu và cách áp dụng như sau: Người nào tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy với số lượng *dưới mức* quy định tại khoản 1 Điều 194 không nhằm mục đích mua bán hay sản xuất trái phép chất ma túy khác, mà nếu

không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 194 của BLHS. Trong khi đó hành vi khách quan muốn thỏa mãn cấu thành khoản 1 Điều 194 BLHS, về tội “tàng trữ, vận chuyển trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy” thì phải đủ yếu tố về số lượng ma túy theo quy định. Cũng tương tự như vậy muốn áp dụng điểm p khoản 2 Điều 194 BLHS “tái phạm nguy hiểm” thì điều kiện đòi hỏi hành vi khách quan đó trước tiên phải thỏa mãn cấu thành khoản 1 Điều 194 BLHS. Như vậy đây chính là sự chưa phù hợp của văn bản hướng dẫn thi hành điều luật nêu trên dẫn đến những khó khăn vướng mắc trong công tác áp dụng pháp luật vào thực tiễn

- Đối với Nghị Quyết 33/QH2009/QH12: Sau khi sửa đổi BLHS năm 1999 thì Nghị quyết 33/2009/QH12 được ban hành hướng dẫn thi hành các Điều luật sửa đổi bổ sung. Theo đó Nghị quyết hướng dẫn cách thức xử lý đối với các hành vi phạm tội xảy ra trước thời điểm Bộ luật sửa đổi nêu trên có hiệu lực pháp luật, cụ thể như:

Điều 1. Nghị quyết 33/2009 quy định:

2. Kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS được công bố:

...

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện một trong các hành vi sau đây, trừ trường hợp có yếu tố định tội khác:

c.1. Hành vi quy định tại khoản 1 các điều 137, 138, 139, 278 và 280 của BLHS mà tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới hai triệu đồng;

...

e) Những người đã chấp hành xong hình phạt hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại quy định tại điểm đ khoản này thì đương nhiên được xoá án tích.

Như vậy, với quy định nêu trên thì đối với các hành vi quy định tại khoản 1 các Điều 137; 138... do có sự thay đổi về định lượng nên hành vi phạm tội trước đó không còn bị coi là hành vi phạm tội. Từ đó đưa đến cách áp dụng trong thực tiễn nảy sinh sự chưa phù hợp nhất định.

Ví dụ: tháng 7 năm 2009 A phạm tội trộm cắp tài sản, trị giá tài sản 1.900.000 đồng, bị toà án huyện X xử phạt 09 tháng tù; cũng tháng 7 năm 2009 B có hành vi trộm cắp tài sản là 01 con gà, trị giá 50.000 B bị Công an phường Y xử phạt hành chính 200.000 đồng. Theo quy định thì kể từ ngày 01/01/2010 hành vi của A không bị coi là tội phạm và đương nhiên được xoá án tích. Đến tháng 02/2010 A và B cùng bàn bạc với nhau trộm cắp tài sản, trị giá tài sản là 1.900.000 đồng. Như vậy căn cứ theo khoản 1 Điều 138 BLHS thì hành vi của A không cấu thành tội phạm. Nhưng đối với B thì mặc dù lần thực hiện hành vi trộm cắp vật trước đó là không nguy hiểm cho xã hội (B chỉ bị xử phạt hành chính). Tuy nhiên căn cứ vào khoản 1 Điều 138 BLHS thì hành vi của B lại hoàn toàn thoả mãn cấu thành tội phạm “trộm cắp tài sản”, với yếu tố định tội là “đã bị xử phạt hành chính”. Từ trường hợp cụ thể nêu trên cho thấy sự bất cập chưa phù hợp giữa hướng dẫn nêu trên và quy định của Luật dẫn đến việc đánh giá chưa rõ ràng tính chất nguy hiểm trong hành vi tội phạm và hành vi vi phạm hành chính khác.

3.2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG BẤT CẬP VUỐNG MẮC

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về xoá án tích

Qua nghiên cứu nội dung chế định xoá án tích trong BLHS Việt Nam, chúng ta nhận thấy chế định xoá án tích lần đầu tiên được ghi nhận trong BLHS năm 1985, được sửa đổi bổ sung năm 1989 và sau đó được hoàn thiện bằng chế định xoá án tích trong BLHS năm 1999 với các nội dung như: Xoá án tích; Đương nhiên xoá án tích; Xoá án tích theo quyết định của Tòa án;

Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt và xóa án tích đối với người chưa thành niên phạm tội. Nhìn chung chế định xóa án tích là một chế định được BLHS quy định khá cơ bản và hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn áp dụng. Bên cạnh những quy định của BLHS còn có các văn bản hướng dẫn áp dụng chế định này qua các thời kỳ cụ thể, như: Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 01/8/1989 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ nội vụ, Bộ tư pháp về xóa án; Thông tư số 03/TTLT ngày 15/7/1990 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ nội vụ, Bộ tư pháp hướng dẫn bổ sung về xóa án; Công văn số 140/NCPL ngày 05/7/1990 của Tòa án nhân dân Tối cao về việc xóa án đối với người được hưởng án treo. Tiếp đó là các văn bản như: Nghị quyết số 32/1999/QH10 về việc thi hành BLHS, trong nội dung Nghị quyết này quy định những nguyên tắc của việc thực hiện các quy định của BLHS năm 1999 trong đó có quy định về việc xóa án tích trong điều kiện hiện nay và Nghị quyết 33/QH2009/QH12 quy định nguyên tắc thi hành BLHS sửa đổi năm 2009 trong đó có quy định nội dung về việc xóa án tích. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn những nội dung quy định mà khi áp dụng vào thực tiễn đã bộc lộ những khó khăn vướng mắc, bất cập nhất định. Chính vì vậy cần thiết phải có sự hướng dẫn thống nhất của liên ngành Trung ương về việc xóa án tích, như vậy sẽ đảm bảo được tính cụ thể hóa và tính thống nhất hơn cho các cơ quan cũng như người có trách nhiệm trong áp dụng chế định xóa án tích vào cuộc sống. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, chúng ta cần phải đề ra những giải pháp mang tính khoa học để hoàn thiện và thống nhất trong các quy định về xóa án tích theo BLHS năm 1999, với một số nội dung như sau:

* **Thứ nhất là:** Theo Điều 63 BLHS thì “*người được xóa án tích coi như chưa bị kết án*”. Quy định này cần phải được hoàn thiện hơn, cụ thể hơn để thống nhất trong cách áp dụng pháp luật và quan niệm về việc xóa án tích. Trên thực tế, “*việc người được xóa án tích được coi như chưa bị kết án*”,

được thực hiện chưa mang tính thống nhất và chưa phù hợp, như: Mặc dù đã được xóa án tích nhưng người bị kết án đó vẫn mặc nhiên bị ghi nhận lại trong lý lịch tư pháp của bản thân họ và đặc biệt còn bị mặc nhiên ghi nhận lại trong phần nhân thân của bị can, bị cáo tại Bản kết luận điều tra; Cáo trạng hoặc Bản án (theo hướng dẫn áp dụng biểu mẫu) khi họ tiếp tục phạm tội mới. Như vậy việc “*coi như chưa bị kết án*” trên thực tế vẫn chưa được thực hiện đúng theo nội dung quy định nêu trên. Từ đó dẫn đến tình trạng quan niệm rằng, mặc dù đã được xóa án tích nhưng lần kết án đó sẽ mãi mãi đi theo con người đó, như là một chứng tích về quá khứ tội phạm của họ. Chính vì vậy cần phải thống nhất trong thực hiện quy định “*Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án*”.

Chúng ta nên sửa đổi, bổ sung Điều 63 theo hướng như sau:

1. “*Người bị kết án và phải chịu hình phạt được xóa án tích theo quy định tại các Điều 64 đến Điều 67 của BLHS; Người được miễn hình phạt thì không phải chịu án tích;*

2. *Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận hoặc quyết định xóa án tích”.*

* **Thứ hai là:** “*và được Tòa án cấp giấy chứng nhận*” không nên coi việc cấp giấy chứng nhận xóa án tích là một văn bản có giá trị chứng minh cho việc người đó đã được xóa án tích, mà cần coi việc được cấp giấy chứng nhận xóa án tích là quyền của người được xóa án tích, khi họ có yêu cầu thì Tòa án có thẩm quyền phải có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho họ. Nếu người bị kết án đã được xóa án tích thì được pháp luật mặc nhiên thừa nhận là họ đã được xóa án tích, mà không phải đợi đến kết quả là được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích thì họ mới được thừa nhận là đã được xóa án tích. Cơ quan tố tụng hoặc Cơ quan nhà nước khác khi đưa ra xem xét một người nào đó đã được xóa án tích hay chưa cần phải căn cứ

vào các chứng cứ chứng minh do người được xóa án tích đó xuất trình. Như: Quyết định ra trại; chứng từ chứng minh đã chấp hành xong phần án phí, sung quỹ, bồi thường... Dựa vào các chứng cứ đó Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận người đã bị kết án đó đã được xóa án tích hay chưa, mà không cần đòi hỏi người được xóa án tích phải xuất trình giấy chứng nhận xóa án tích hoặc quyết định xóa án tích. Như vậy, chúng ta cần phải có hướng dẫn thống nhất trong công tác áp dụng thực tiễn pháp luật, đó là: Giấy chứng nhận xóa án tích không phải là căn cứ pháp lý để chứng minh người bị kết án đã được xóa án tích và quyền của người được xóa án tích là được Tòa án cấp giấy chứng nhận xóa án tích.

* **Thứ ba là:** Khoản 1 Điều 64 BLHS, quy định. Trường hợp đương nhiên được xóa án tích:

1. Người được miễn hình phạt;

Như phân tích nêu trên thì quy định này đưa đến những cách hiểu và áp dụng khác nhau, như: Thời điểm đương nhiên được xóa án tích được tính từ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; trường hợp được miễn hình phạt nhưng còn phải chấp hành các quyết định khác của bản án thì khi nào người bị kết án chấp hành xong các quyết định đó, thì khi đó mới được xóa án tích... Để thống nhất nội dung quy định này, chúng ta nên sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 64 BLHS như sau: “*Người được miễn hình phạt thì không phải chịu án tích*”. Quy định như vậy sẽ thống nhất được cách hiểu, cách áp dụng đó là người đã được miễn hình phạt tức là người đó không phải chịu án tích. Trường hợp họ được miễn hình phạt nhưng còn phải chịu các quyết định khác như áp dụng biện pháp tư pháp, án phí, bồi thường... thì việc chấp hành xong các quyết định của bản án, không ảnh hưởng đến việc xóa án cũng như thời điểm xóa án tích. Nếu người đó không tự nguyện thì hành các quyết định khác của bản án đó thì đã có biện pháp cưỡng chế và

chế tài đối với việc không thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Chúng ta nên thực hiện hủy bỏ quy định khoản 1 Điều 64 BLHS và nội dung này được sửa đổi và quy định trong khoản 1 Điều 63 BLHS đó được coi như là nguyên tắc trong xóa án tích.

Tương tự, để thống nhất với nội dung quy định tại khoản 1 Điều 64 BLHS nêu trên, chúng ta cần phải sửa đổi căn cứ xác định thời điểm bắt đầu được tính để xóa án tích tại các Điều 64; 65; 66 của BLHS, đó là: thay cụm từ “chấp hành xong bản án” bằng cụm từ “chấp hành xong hình phạt” và thống nhất cách hiểu, cách áp dụng thời điểm bắt đầu được tính để xóa án tích đó là từ khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt.

* **Thứ tư là:** Tại Điều 49 của BLHS quy định về “tái phạm” và “tái phạm nguy hiểm”. Chúng ta nên sửa đổi, hoàn thiện theo hướng xác định: Tái phạm là trường hợp đã bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới... và tương tự như vậy, quy định Tái phạm nguy hiểm cũng cần bổ sung thêm cụm từ “...bằng bản án có hiệu lực pháp luật”. Từ nội dung sửa đổi như nêu trên dẫn đến việc nghiên cứu và áp dụng pháp luật sẽ được cụ thể và thống nhất hơn, xác định chính xác hơn khi nào người bị kết án mới phải chịu án tích, thời điểm được tính để xác định là tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm trong khoảng thời gian nào.

* **Thứ năm là:** Cần có hướng dẫn thống nhất khi xác định trường hợp tái phạm nguy hiểm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 BLHS: “đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới do cố ý”. Đó là việc xác định “đã tái phạm...” không phải căn cứ vào lần kết án trước, bản án kết tội đã xác định thuộc trường hợp tái phạm hay chưa, mà muốn xác định người nào đó thuộc trường hợp tái phạm thì phải trên cơ sở căn cứ vào quy định của pháp luật để xác định người đó có thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm hay không.

* **Thứ sáu là:** Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 BLHS năm 1999 thì: *“Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới”*. Nội dung quy định này cần cụ thể hóa hơn theo hướng bổ sung thêm quy định đối với trường hợp ngược lại đó là *“đã chấp hành xong bản án mới, chưa chấp hành xong bản án cũ”* và *“cách tính thời hạn để xóa án tích đồng thời với nhiều bản án”*. Chúng ta nên bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 67 BLHS như sau: *“Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. Việc xóa án tích mới thì không căn cứ vào việc chấp hành bản án cũ và thời hạn được tính để xóa án tích được tính đồng thời với nhiều bản án.*

Từ nội dung quy định nêu trên, để đảm bảo tính thống nhất và cụ thể hóa hơn cách tính thời hạn để xóa án tích, đối với từng trường hợp cụ thể thường gặp trong thực tiễn áp dụng chế định xóa án tích này, ví dụ như: trường hợp bản án cũ chưa chấp hành xong mà bản án mới đã chấp hành xong; cách thức tính thời hạn để xóa án tích đối với nhiều bản án thi hành xong cùng thời điểm.

Nếu thống nhất quy định thời điểm được tính để xóa án tích kể từ khi chấp hành xong hình phạt thì khoản 3 Điều 67 BLHS cần sửa đổi hoàn thiện theo hướng như sau: *“Việc chấp hành xong hình phạt bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung;”*

* **Thứ bảy là:** Cần có Văn bản hướng dẫn mang tính cụ thể hóa hơn, phù hợp hơn đối với Thông tư số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của BLHS năm 1999.

Theo hướng xóa bỏ nội dung hướng dẫn tại mục 3.7 của Thông tư số

17/2007: “*nếu không thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Nếu là tái phạm nguy hiểm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 194 của BLHS*”. Từ việc sửa đổi bổ sung theo hướng nêu trên đảm bảo tính thống nhất của BLHS với các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với Nghị quyết 32/2000 và Nghị Quyết 33/2009 để khắc phục được căn bản các hướng dẫn liên quan đến việc xác định tái phạm; tái phạm nguy hiểm và các vấn đề liên quan đến xóa án tích theo quy định của BLHS năm 1999 và BLHS sửa đổi năm 2009. Cách thức xử lý đối người đã bị kết án nhưng sau đó do có sự sửa đổi của BLHS, dẫn đến việc kết án đó không còn hiệu lực do hành vi đó không còn bị coi là hành vi phạm tội. Cụ thể là: đối với các tội phạm xâm phạm sở hữu, nếu xác định yếu tố định tội là đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt mà chưa được xóa án tích.... thì việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án hình sự trước đó được đình chỉ hoặc đương nhiên được xóa án tích, không bị coi là “*đã bị kết án*” khi đó cần phải coi lần bị kết án được đình chỉ, đương nhiên xóa án tích đó là một lần vi phạm hành chính và xử phạt hành chính về hành vi đó. Như vậy mới đảm bảo tính thống nhất và công bằng giữa hành vi vi phạm hành chính với hành vi cấu thành phạm trước thời điểm sửa đổi BLHS đó.

3.2.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật

Quy định án tích và xóa án tích cần phải được tuyên truyền phổ biến và giáo dục sâu rộng trong những cơ quan áp dụng pháp luật, trong quần chúng nhân dân và toàn thể xã hội, nhất là sự tuyên truyền giá trị nhân văn và ý nghĩa nhân đạo cao cả của chế định này trong BLHS Việt Nam. Tuyên truyền, hướng dẫn đối với các cá nhân, cơ quan thực thi pháp luật để qua đó có cách nhìn nhận, đánh giá và áp dụng chính xác hơn, phù hợp và thống nhất quy định về án tích và xóa án tích trong pháp luật hình sự; Tuyên truyền đối với

người bị kết án để họ hiểu được nội dung quy định, thông qua việc hiểu và nắm được nội dung quy định về án tích và xoá án tích nhằm khuyến khích họ phấn đấu, rèn luyện, cải tạo tốt và sớm hòa nhập cộng đồng, đi theo con đường lương thiện, tránh xa qua khứ tội lỗi của mình. Tuyên truyền cho toàn thể xã hội để thông qua đó xã hội đón nhận sự phấn đấu cải tạo hoàn lương của người đã từng bị kết án, đồng thời xóa bỏ đi sự kỳ thị phân biệt đối xử của môi trường xã hội đối với người phạm tội đã được xoá án tích. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và chế định án tích, xoá án tích nói riêng sẽ tạo được sự thống nhất sâu rộng trong cách áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sự thực thi pháp luật hiệu quả trong đời sống, tạo được ý thức, quan niệm đúng đắn của toàn thể xã hội, khích lệ được tinh thần phấn đấu cải tạo, rèn luyện của những con người đã có những quá khứ tội lỗi muốn trở lại trở lại cuộc sống hoàn lương.

3.2.3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xoá án tích

- Đối với cơ quan Tòa án các cấp: Cần nâng cao hơn nữa trách nhiệm của cơ quan Tòa án trong việc xác định, đánh giá đúng đắn quy định về án tích và xoá án tích; quy định về quyền của người đã được xoá án tích; các thuật ngữ như: Án tích; tiền án; nhân thân... đảm bảo áp dụng đúng căn cứ pháp luật, tạo sự công bằng cho người từng bị kết án đã được xoá án tích so với những người bị kết án chưa được xoá án tích. Thông qua đó khích lệ tinh thần phấn đấu, cải tạo của người bị kết án chưa được xoá án tích và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người đã được xoá án tích đồng thời trên cơ sở quy định của pháp luật tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích động viên đối với những người đã chấp hành xong 1/3 thời hạn theo quy định mà có tiến bộ rõ rệt, lập công... nhằm kịp thời xem xét quyết định xoá án tích trước thời hạn cho họ. Việc cơ quan Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật về án tích

và xóa án tích cũng thông qua đó thể hiện rõ ý nghĩa to lớn và giá trị nhân đạo của pháp luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Đối với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân các cấp: Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, Cơ quan tiến hành điều tra, truy tố cần căn cứ vào quy định của pháp luật để xác định chính xác người nào đó bị kết án đã được xóa án tích hay chưa từ đó làm căn cứ xác định hành vi có phải là tội phạm hay các vi phạm khác; các trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm cũng như các quy định khác có liên quan... đảm bảo tính có căn cứ pháp luật và tạo sự công bằng xã hội. Trên cơ sở đó xác định chính xác các thuật ngữ pháp lý như: án tích; tiền án; nhân thân để có cách nêu trong các văn bản tố tụng cho chính xác và phù hợp (như bản kết luận điều tra; Cáo trạng). Đồng thời khi xem xét về nhân thân của người phạm tội cũng cần tôn trọng và thực hiện nghiêm quy định đối với người bị kết án đã được xoá án tích, đó là: người đã được xóa án tích coi như chưa bị kết án.

Đối với các cơ quan nhà nước khác có liên quan: Tham gia vào công tác quản lý xã hội, các cơ quan nhà nước khác có liên quan đến việc xác định con người nào đó có nhân thân như thế nào, có tiền án, tiền sự không... Cần phải nâng cao trách nhiệm trong việc hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật về án tích và xoá án tích, như trong xác định nhân thân, lý lịch tư pháp... Không có bất kỳ sự phân biệt, kỳ thị, hạn chế nào đối với người bị kết án đã được xoá án tích (đảm bảo sự công bằng của người đã được xóa án tích trong việc tham gia vào các hoạt động đời sống xã hội). Tạo điều kiện tốt nhất để những người đã được xoá án tích rèn luyện, phấn đấu và hoà nhập tốt với cộng đồng, xóa bỏ đi sự mặc cảm về quá khứ tội lỗi của họ, để họ cải tạo trở thành những công dân có ích cho xã hội, từ bỏ con đường tái phạm tội của mình.

KẾT LUẬN

Chế định xoá án tích là một trong những chế định quan trọng của Luật hình sự Việt Nam. Việc nghiên cứu chế định xoá án tích cho thấy, chế định xoá án tích trong BLHS năm 1999 quy định cơ bản đã đầy đủ và phù hợp, chế định đã thể hiện bước phát triển mới trong lĩnh vực lập pháp hình sự. Tính pháp lý đúng đắn và bản chất nhân đạo cao cả của chế định xoá án tích trong BLHS nói riêng và trong hệ thống pháp luật của nước ta nói chung, giải quyết được cơ bản, cụ thể các vấn đề về xoá án tích, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc nhận thức và áp dụng quy định vào thực tiễn đời sống, phục vụ đắc lực cho công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm nói chung. Là một chế định hết sức phức tạp mang giá trị nhân văn cao cả và tính nhân đạo sâu sắc của pháp luật hình sự Việt Nam, mặc dù đã có nhiều nhà khoa học, nhiều công trình nghiên cứu về án tích và xoá án tích. Nhưng cho đến nay thì chế định về xoá án tích trong pháp luật hình sự Việt Nam vẫn chưa giành được sự quan tâm nghiên cứu đúng mức của các học giả, các nhà khoa học, những nhà áp dụng thực tiễn pháp luật... Chính vì đó mà trong quá trình áp dụng quy định xoá án tích vào thực tiễn vẫn nảy sinh nhiều những khó khăn vướng mắc, các quan điểm khác nhau về một số nội dung của chế định. Mặt khác cùng với sự vận động và phát triển của quy luật xã hội các quy định của pháp luật hình sự nói chung và các nội dung của chế định xoá án tích nói riêng cũng luôn vận động và phát triển theo. Vì vậy chúng tôi luôn xác định việc nghiên cứu chế định xoá án tích trong BLHS là cần thiết và có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lý luận cũng như trong thực tiễn, để từ đó đóng góp ý kiến vào việc hoàn thiện nội dung của chế định xoá án tích trong BLHS nói riêng và đóng góp vào sự hoàn thiện quy định của pháp luật nói chung. Qua đó tạo được sự thống nhất trong nhận thức và áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật liên quan đến chế định xoá án tích, đồng thời góp phần hoàn thiện

chế định này để vừa phù hợp với các quy định khác trong hệ thống pháp luật vừa phù hợp với quy luật vận động và phát triển chung của pháp luật và đời sống xã hội. Tuy nhiên do chế định xoá án tích là vấn đề phức tạp và chưa được tập trung nghiên cứu nhiều nên dưới góc độ đề tài nghiên cứu luận văn thạc sỹ, chắc chắn sẽ còn những vấn đề chưa giải quyết được triệt để, chưa đáp ứng hết được sự mong muốn của các học giả, nhà nghiên cứu pháp luật cũng như nhà áp dụng thực tiễn pháp luật. Chúng tôi hy vọng với kết quả nghiên cứu của Luận văn sẽ đóng góp thêm một phần kiến thức nhỏ bé cho sự phong phú về nguồn tài liệu để các học giả, nhà nghiên cứu, các nhà lập pháp và các học viên tham khảo để tham gia vào việc hoàn thiện chế định xoá án tích trong luật hình sự Việt Nam trong thời gian tiếp theo.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trong công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
2. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2000), *Công văn số 584/C27 ngày 01/11/2000 về việc cấp giấy xác nhận không có tiền án cho người lao động đi làm việc có thời hạn ở Đài Loan*, Hà Nội.
5. Bộ công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ tư pháp (2007), *Thông tư số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999*, Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp (1999), *Từ điển Luật học*, NXB Tư pháp, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Lê Cẩm (chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tái bản năm 2003, 2007.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
11. Đinh Bích Hà (người dịch) (2007), *BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, NXB Tư pháp, Hà Nội.

12. Trần Thị Hiền (dịch) (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
13. Phạm Thị Học (2004), *Chương XV, Trong Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân.
14. Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phân chung của BLHS năm 1999*, Hà Nội.
15. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02 tháng 10 năm 2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt*, Hà Nội.
16. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Nghị quyết số 02/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của BLHS*, Hà Nội.
17. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2010), *Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐTP ngày 22 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn bổ sung một số hướng dẫn của Nghị quyết 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02 tháng 10 năm 2007 và Nghị quyết số 02/2007/NQHĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội.
18. Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 hướng dẫn thi hành Điều 60 của BLHS về án treo*, Hà Nội.
19. Ưông Chu Lưu (chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 (Phần các tội phạm)*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Trần Đình Nhã (2001), *Chương IX: “Xóa án tích” Trong cuốn sách Bình luận khoa học BLHS Việt Nam 1999*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
21. Đinh Văn Quế (2005), *Bình luận khoa học BLHS (phần các tội phạm cụ thể)*, NXB thành phố Hồ Chí Minh.

22. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội
23. Quốc hội (1989), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
24. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009)*, Hà Nội.
25. Quốc hội (1999), *Nghị quyết số 32/1999/NQ-QH10 ngày 21/12/1999 về việc thi hành BLHS năm 1999*, Hà Nội.
26. Quốc hội (2009), *Nghị quyết số 33/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009 về việc thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS*, Hà Nội.
27. Hồ Sỹ Sơn (2001), “Án tích theo BLHS năm 1999”, *Nhà nước và pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật*, (12).
28. Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ nội vụ (1986), *Thông tư số 02/TTLT ngày 01/8/1986 về việc xoá án tích*, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tối cao (1945-1974), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, tập 1.
30. Toà án nhân dân tối cao (1989), *Thông tư số 02/NCPL ngày 28 tháng 4 năm 1989 về sửa đổi các mức thu án phí, lệ phí*, Hà Nội.
31. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Công văn 140/NCPL ngày 05/7/1990 hướng dẫn việc xoá án đối với người được hưởng án treo*, Hà Nội.
32. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng*, Hà Nội.
33. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
34. Trịnh Tiến Việt (2012), *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (1995), *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát năm 2012*, Hà Nội.
37. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (1999), *Bình luật khoa học BLHS Việt Nam*, (tập 1).